UBND TỈNH BẮC KẠN **LIÊN SỞ: XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1195 /CBGLS-XD-TC	*Bắc Kạn, ngày 15 tháng 7 năm 2022*

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 4,5,6 và Quý II năm 2022 tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH 14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/ NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Biên bản thống nhất việc công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn thời điểm Quý II năm 2022 ngày 29 /6/2022 giữa Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bắc Kạn Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Kạn (chưa có thuế VAT) theo các nội dung sau:

1. Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2022 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 01.

2. Giá sắt thép, nhựa đường tháng 4, tháng 5 và tháng 6/2022 tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn theo Phụ lục 02.

Khu vực trung tâm thành phố Bắc Kạn là khu vực thuộc địa giới hành chính của các phường: Đức Xuân, Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Phùng Chí Kiên, Huyền Tụng và Xuất Hóa

3. Giá vật liệu xây dựng quý II năm 2022 tại trung tâm các huyện theo Phụ lục 03.

Khu vực trung tâm các huyện là khu vực thuộc địa giới hành chính của thị trấn huyện lỵ (thị trấn Chợ Rã -Ba Bể, Bằng Lũng - Chợ Đồn, Đồng Tâm - Chợ Mới, Yến Lạc - Na Rì, Phủ Thông - Bạch Thông) và khu vực thuộc địa giới hành chính của xã Vân Tùng huyện Ngân Sơn; Bộc Bố huyện Pác Nặm.

4. Giá vật liệu xây dựng tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2022 tại các cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở bán hàng theo Phụ lục 04.

5. Giá sắt thép xây dựng bán tại kho bãi của Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tháng 4, tháng 5 và tháng 6/2022 theo Phụ lục 05.

6. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại các cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh là vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân sử dụng, tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá vật liệu công bố trên không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác.

7. Chủ Đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố và các căn cứ khác (gồm báo giá của nhà sản xuất; thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn chất lượng tương tự ở cùng thời điểm) để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình đảm bảo tính cạnh tranh, tiết kiệm ngân sách nhà nước.

8. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính xem xét, giải quyết ./.

Nơi nhận:
Gửi bản giấy:
- Bộ Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KTXD.

Gửi bản điện tử:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TP;
- GĐ, các PGĐ;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT, KTXD.

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẮC KẠN

Hoàng Thị Thúy

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH BẮC KẠN

Hoàng Thị Hằng

PHỤ LỤC 01

Giá vật liệu xây dựng tại trung tâm TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn quý II năm 2022

(Kèm theo văn bản số 1195 /LBGLS-XD-TC, ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
I	**Xi măng, nhựa đường**		
a	**Xi măng các loại: Giá bán của Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)**		
*	**Xi măng bao THE VISSAI**		
1	PCB 30	tấn	1,454,545
2	PCB 40	tấn	1,518,182
*	**Xi măng Thành Thắng**		
3	PCB 30	tấn	1,345,455
4	PCB 40	tấn	1,409,091
*	**Xi măng Hoàng Thạch**		
5	PCB 40- vỏ bao PP	tấn	1,500,000
6	PCB 40 - vỏ bao KPK	tấn	1,672,727
b	**SP Công ty Cổ phần XM và KS Yên Bái. ĐT 02163.886.297**		
7	PCB 30 bao giấy	tấn	1,240,000
8	PCB 40 bao giấy	tấn	1,320,000
c	**Xi măng Quang Sơn: Giá bán của Công ty TNHHMTV Quang Sơn: 02083823228 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)**		
9	Xi măng bao PCB 30 HQ	tấn	1,372,727
10	Xi măng bao PCB 40 HQ	tấn	1,427,273
d	**Xi măng các loại: Giá bán của Công ty CPXD&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn. Điện thoại 0961289988 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)**		
*	**Xi măng Quang Sơn**		
11	Xi măng bao PCB 30 HQ	tấn	1,372,727
12	Xi măng bao PCB 40 HQ	tấn	1,427,273
*	**Xi măng Xuân Thành**		
13	Xi măng PCB 30	tấn	1,340,000
14	Xi măng PCB 40	tấn	1,400,000
e	Nhựa đường Carboncor Asphalt		
14a	Carboncor Asphalt- CA9.5 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	3,653,209
14b	Carboncor Asphalt- CA19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2,833,209
II	**Cát xây dựng**		

*	**Giá bán của Công ty TNHHMTV Thành Quý, tổ 10, phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn, Điện thoại 02093871299 (đã bao gồm chi phí vận chuyển đến Công trình trong cự li <=5 km)**		
15	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang, Ba Bể)	m3	450,000
16	Cát xây (nguồn Tuyên Quang, Ba Bể)	m3	450,000
17	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	380,000
*	Giá bán của Công ty CPXD&DVTM Doanh nhân trẻ Bắc Kạn. Điện thoại 0961289988 (bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trong cự ly <=5km)		
18	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang, Ba Bể)	m3	450,000
19	Cát xây (nguồn Tuyên Quang, Ba Bể)	m3	450,000
20	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	380,000
III	**Gạch ốp lát**		
a	**Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Công ty Cổ phần DEUXO Bắc Kạn tổ Khuổi Thuổm, phường Huyền Tụng, thành phố Bắc Kạn**		
21	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17002,17004,17006)	m2	128,500
22	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (2576,2698,2594,2596)	m2	98,000
23	Gạch lát 40x40 ceramic A1 (9702, 9710,9701)	m2	80,000
24	Gạch Ốp trắng 30x45 9500 A1	m2	108,000
25	Gạch Ốp trắng/trúc 25x40 A1 (2200,2513)	m2	98,000
26	Gạch chống trơn 25x25 A1 (2114,2115)	m2	97,000
27	Gạch chống trơn 30x30 A1 (2351,2371,2373,2374)	m2	108,000
b	**Gạch lát, gạch ốp tường, gạch chống trơn (Gạch PRIME) - Giá bán tại Công tyTNHH ĐTXD Huy Vũ, số 70, tổ 5, Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn**		
28	Gạch lát 60x60 ceramic A1 (17010, 17012)	m2	175,000
29	Gạch lát 50x50 ceramic A1 (594,576,698)	m2	155,000
30	Gạch Ốp trắng 30x45 7001 A1	m2	135,000
31	Gạch Ốp trắng 250x400 2001 A1	m2	100,000
32	Gạch chống trơn 25x25 mã sp 2122 A1	m2	116,000
33	Gạch chống trơn 30x30 mã sp 2567, 3571 A1	m2	105,000
34	Gạch lát granite 60x60 mã sp 9503,9506,9501 A1	m2	295,000
35	Gạch ốp granite 30x60 mã sp 3608, 3609 loại A1	m2	250,000
c	**Gạch ốp lát- Giá bán tại cơ sở kinh doanh Phương Linh địa chỉ số 269, đường Kon Tum, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn ĐT0989.662.188**		
*	**Gạch ốp tường CERAMIC**		
36	Gạch ốp tường 25x40cm, mã sp: MT2540 (KF01, KF16)	m2	70,000
37	Gạch ốp tường 30x45cm , mã sp: GM 3401, 3402,3426,3427,3428,3429.	m2	90,000
38	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: GM 3409; DM3402,3412.	m2	100,000
39	Gạch ốp tường 30x45cm, mã sp: MD 3426, 3428	m2	130,000

40	Gạch ốp tường 30x60cm, mã sp khuôn phẳng MT3601,12,13,14,15,44,45,46,47,52,53,74,75,80,81,82,83 loại MD 3426, 3428; Khuôn vát: MV12,13,14,15.	m2	120,000
41	- Gạch điểm: MD 3666; MTD3612,14,44,46,52,74,80,82; MVD 3612, 3614	m2	190,000
*	**Gạch ốp tường PORCELAIN 30x60cm (dòng MSP, CSP)**		
42	Men bóng & matt MSP 3618,19,54,55,56,57.	m2	160,000
43	Gạch điểm: MSD 3618, 54,56.	m2	220,000
*	**Gạch lát nền CERAMIC 40*40cm**		
44	Nền nhà: MS 4123,4084,4085,4094,4549,4536,M 491	m2	80,000
45	Lát sân, vườn Sugar, mã sp MSV401,402,450,451,452, MF01; Sỏi, cỏ MC402,403,405 MG01	m2	100,000
*	**Gạch lát nền CERAMIC 60x60cm**		
46	Màu nhạt mã sp: M6004,05,12,13,21,22,23,24,6123,6008,6009,6101,6102, 6103;	m2	130,000
47	Màu TB: 6122	m2	135,000
*	**Gạch lát nền PORCELAIN 60x60cm (dòng MECO, MP)**		
48	MECO: 601,602,607,608,609,610,612,613,614,615,617, 619,620,654; MP: 6000,6019,6020,6030,6640,6641,6825,6701. .	m2	170,000
49	Màu đậm: MP 6016,6409,6635	m2	180,000
50	Sugar: MSU 6001,6004,6005	m2	195,000
51	Đen tuyền: MECO 633	m2	200,000
*	**Gạch lát nền PORCELAIN 80x80cm**		
52	Các mẫu: MLX8001,8002,8003.	m2	200,000
53	Các mẫu MECO803, 807,808,851; MP8802, MV864	m2	210,000
*	**Gạch GRANITE**		
54	Dòng gạch Granite 40*40 sân vườn, mã sp I101, I102 màu kem, màu muối tiêu.	m2	155,000
55	Dòng gạch Granite 50*50 đồng chất, mã sp V5.10; V5.17	m2	170,000
IV	**Thép hộp, thép ống mạ kẽm bán tại Công ty TNHH Trần Toản**		
*	**Thép hộp, thép ống mạ kẽm (SP của nhà máy Minh Phú+Chính Đại)**		
56	Thép hộp mạ kẽm (Minh Phú + Chính Đại) các loại	Kg	30,545
57	Thép ống mạ kẽm (Minh Phú + Chính Đại) các loại	Kg	30,545
V	**Tôn lợp các loại + phụ kiện**		
a	**SP Công ty CP AUSTNAM; điện thoại 02438691579 Kho tại Đại lý Bắc Kạn: Phong Thành Đông Km3, tổ 10 Phùng Chí Kiên, Tp Bắc Kạn**		
*	**TẤM LỢP KIM LOAI SUNTEK**		
**	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, Sơn PE, G550/G340**		
58	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	134,545
59	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	146,364
60	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	135,455

61	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	147,273
62	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	132,727
63	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	144,545
**	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE**		
64	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	208,182
65	Tôn ESEAN 480 dày 0,45mm, G340	m2	196,364
**	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		
66	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	228,182
67	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	240,000
68	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	227,273
69	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	m2	239,091
**	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước…)		
70	Khổ 300mm dày 0,40mm	m	43,182
71	Khổ 400mm dày 0,40mm	m	55,909
72	Khổ 600mm dày 0,40mm	m	78,636
73	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	46,818
74	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	60,455
75	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	86,818
**	Vật tư phụ tấm lợp kim loại SUNTEK		
76	Đai bắt tôn Elok, Eseam	cái	11,000
77	Vít sắt dài 65mm	cái	2,300
78	Vít sắt dài 45mm	cái	1,700
79	Vít sắt dài 20 mm	cái	1,200
80	Vít bắt đai	cái	700
*	**TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM**		
**	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550;TCVN 3601: 1981**		
82	AC11 - 0,45mm, số sóng 11	m2	203,636
83	AC11 - 0,47mm, số sóng 11	m2	207,273
84	ATEK1000 - 0,45mm; số sóng 6	m2	204,545
85	ATEK1000 - 0,47mm; số sóng 6	m2	208,182
86	ATEK1088 - 0,45mm; số sóng 5	m2	200,000
87	ATEK1088 - 0,47mm; số sóng 5	m2	204,545
**	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550; TCVN 3601: 1981**		
88	AD11 - 0,42mm; số sóng 11	m2	190,909
89	AD11 - 0,45mm; số sóng 11	m2	199,091
90	AD06 - 0,42mm; số sóng 6	m2	191,818
91	AD06 - 0,45mm; số sóng 6	m2	200,000
92	AD05 - 0,42mm; số sóng 5	m2	188,182
93	AD05 - 0,45mm; số sóng 5	m2	196,364

**	**Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340; TCVN 3601: 1981**		
94	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	200,000
**	**Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340; TCVN 3601: 1981**		
95	Alok 420 - 0,45mm; số sóng 3	m2	261,818
96	Alok 420 - 0,47mm; số sóng 3	m2	267,273
97	ASEAM 480 - 0,45mm; số sóng 2	m2	240,909
98	ASEAM 480 - 0,47mm; số sóng 2	m2	245,455
**	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550; TCVN 3601: 1981**		
99	AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	375,455
100	AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	390,909
101	AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	388,182
102	AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3; số sóng 5	m2	400,909
**	**Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340; TCVN 3601: 1981**		
103	AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	330,000
104	AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	340,909
105	AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	350,909
106	AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	362,727
**	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150; TCVN 3601: 1981**		
107	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	295,455
108	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	299,091
109	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	291,818
110	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	296,364
**	**Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100; TCVN 3601: 1981**		
111	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	276,364
112	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 11	m2	282,727
113	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	272,727
114	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3; số sóng 6	m2	279,091
**	**Phụ kiện (tấm ốp, máng nước ....); TCVN 3601: 1981**		
115	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	m	55,909
116	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	m	72,727
117	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	m	105,000
118	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	m	60,455
119	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	m	78,636
120	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	m	114,091
121	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	m	61,364
122	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	m	80,455

123	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	m	116,818
**	**Vật tư phụ tấm lợp kim loại ASUTNAM**		
124	Đai bắt tôn Alok	cái	11,000
125	Vít 65mm	cái	2,300
126	Vít 45mm	cái	1,700
127	Vít 20mm	cái	1,200
128	Keo Silicone	hộp	45,000
b	**Sản phẩm bán tại Công ty TNHH Trần Toản, tổ 01, phường Xuất hóa, TP Bắc Kạn**		
*	**Tôn các loại**		-
129	SSSC (tôn phương nam, sóng thường) Độ dày 0,4; rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	122,727
130	SSSC (tôn phương nam, sóng thường) Độ dày 0,4; rộng 1,08; tôn xốp cứng 03	m2	179,091
131	SSSC (tôn phương nam, sóng ngói) độ dày 0,4; rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	144,545
132	SSSC (tôn phương nam, sóng ngói) độ dày 0,4; rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	224,545
133	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn	m2	108,182
134	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn xốp	m2	164,545
135	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn	m2	116,364
136	FUJITON (Việt nhật, sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn xốp	m2	172,727
137	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	108,182
138	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,35; khổ rộng 1,08; tônxốp cứng 03 lớp	m2	164,545
139	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn thường 01 lớp	m2	116,364
140	Hoa Sen (sóng thường) độ dày 0,4; khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	172,727
141	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,35; khổ rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	128,182
142	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,35; khổ rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	209,091
143	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,4; khổ rộng 1,1; tôn thường 01 lớp	m2	135,455
144	Hoa Sen (sóng ngói) độ dày 0,4; khổ rộng 1,1; tôn xốp cứng 03 lớp	m2	217,273
145	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,35, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	89,091
146	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,35, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng	m2	145,455
147	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,4, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	113,636
148	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,4, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng	m2	168,182
149	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,45, khổ rộng 1,08; 01lớp	m2	121,818
150	VIFA Việt Pháp (sóng thường) độ dày 0,45, khổ rộng 1,08; tôn xốp cứng	m2	172,727
151	Trần Vân gỗ khổ rộng 1,1m (Chưa bao gồm khung xương và công lắp	m2	70,000
152	Trần trắng Sứ khổ rộng 1,1m(Chưa bao gồm khung xương và công lắp	m2	70,000
VI	**Cửa kính, vách kính... (Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sử, cà phê)**		
*	***Cửa đi (kính AT 6,38mm)***		
153	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1,900,000

154	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2,020,000
155	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,880,000
156	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2,160,000
*	***Cửa đi (kính AT 8,38mm)***		
157	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1,970,000
158	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2,090,000
159	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,950,000
160	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2,230,000
*	**Cửa đi (kính 5mm)**		
161	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1,770,000
162	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1,890,000
163	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,750,000
164	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2,030,000
*	**Cửa sổ (kính AT 6,38mm)**		
165	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1,860,000
166	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,640,000
167	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2,040,000
*	**Cửa sổ (kính AT 8,38mm)**		
168	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1,930,000
169	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,710,000
*	**Cửa sổ (kính 5mm)**		
170	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1,730,000
171	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,510,000
172	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1,910,000
*	**Vách cố định (kính AT 6,36 mm)**		
173	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1,680,000
174	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2,460,000
175	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1,800,000
*	**Vách cố định (kính 5mm)**		
176	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1,550,000
177	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2,330,000
178	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1,670,000
*	**Khóa cửa đi**		
179	Khóa cửa đi Chugn	bộ	220,000
180	Khóa cửa đi AG	bộ	300,000
181	Khóa cửa đi VIETLOCK (Vlock)		480,000
182	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm	bộ	700,000
183	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900,000
184	Bộ khóa đấm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200,000

VII	**Bê tông thương phẩm (Công ty TNHH Phúc Lộc)**		
*	**Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viền**		
185	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,075,000
186	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,284,545
187	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,330,000
188	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,411,818
*	**Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền**		
189	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,239,091
190	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,348,182
191	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,393,636
192	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,457,273
193	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1,520,909
194	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1,584,545
195	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1,648,182
*	**Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viền**		
196	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,248,182
197	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,375,455
198	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,430,000
199	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,511,818
*	**Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền**		
200	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,302,727
201	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,439,091
202	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,493,636
203	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,575,455
204	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1,639,091
205	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1,702,727
206	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1,766,364
*	**Xi măng La Hiên, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền**		
207	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	984,546
208	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,030,000
209	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,084,546
*	**Chi phí bơm bê tông**		
210	Cấu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn, đáy hồ…	m3	100,000
211	Cấu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu…	m3	150,000
VIII	**Vật liệu Sơn**		
a	**Sản phẩm sơn của Công ty TNHH MYLANDN Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn (Điện thoại 0979874666)**		
212	MYLANDS PRIMER Sơn lót kháng kiềm cao cấp *(Dùng cho nội thất tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) thùng 18l*	kg	47,889
213	MYLANDS UNDERCOAT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất *(đặc biệt, Chống kiềm hóa, chống nấm mốc, chống thấm) thùng 18l*	kg	65,333

214	EX STANDARD 5* - Sơn ngoại thất mịn *(cao cấp) thùng 18l*	kg	48,182
215	EX STANDARD 7* - Sơn ngoại thất bóng *(chống bám bẩn) thùng 18l*	kg	94,778
216	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất *(Siêu bóng cao cấp) lon 5l*	kg	131,200
217	EX STANDARD 9* - Sơn ngoại thất phủ bóng trong suốt Clear (lon5l)	kg	131,200
218	IN STANDARD 2* - Sơn nội thất siêu mịn *(bền đẹp - màu tiêu chuẩn)*	kg	28,182
219	IN STANDARD 6* - Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Thùng 18L)	kg	86,889
220	IN STANDARD 8* - Sơn nội thất bóng cao cấp ánh ngọc (Thùng 18L)	kg	102,000
221	MYLANDS COLOR WTERPROOF- Sơn chống thấm màu cao cấp - Màu sắc phong phú (Thùng 18L)	kg	81,111
222	MYLANDS COLOR WTERPROOF-Chất chống thấm *(hệ pha xi măng),Thùng 18L*	kg	66,444
223	MYLANDS Putty Interior - Bột bả nội thất	kg	6,932
224	MYLANDS Putty Exterior - Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	9,318
b	**Sản phẩm Sơn của Công ty TNHH Sơn PASCO Việt Nam tại Bắc Kạn, Điên thoại 0912.446.919**		
*	**Sơn trong nhà**		
225	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 23,6 kg/thùng	kg	31,895
226	Sơn nội thất PASCO Dream (Che phủ hiệu quả) loại 6,2 kg/thùng	kg	37,537
227	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 23,5 kg/thùng	kg	49,826
228	Sơn nội thất PASCO Power (Siêu mịn cao cấp) loại 6,1 kg/thùng	kg	52,161
229	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 23 kg/thùng	kg	61,660
230	Sơn nội thất PASCO-Supper White (Siêu trắng phủ trần) loại 6,1 kg/thùng	kg	70,343
231	Sơn nội thất PASCO-Rich (Chà rửa tối ưu) loại 22,7 kg/thùng	kg	83,700
*	**Sơn ngoài nhà**		
232	Sơn ngoại thất PASCO-Eros (Che phủ hiệu quả) loại 21,9 kg/thùng	kg	89,664
233	Sơn ngoại thất PASCO-Prevent (Bóng mờ cao cấp) loại 19,8 kg/thùng	kg	121,763
*	**Sơn lót kháng kiềm**		
234	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 21,1 kg/thùng	kg	61,784
235	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 03 loại 5,5 kg/thùng	kg	69,752
236	Sơn lót kháng kiềm Nội thất PASCO 06 loại 21,5 kg/thùng	kg	88,669
*	**Sơn Chống thấm**		
237	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 20 kg/thùng	kg	135,909
238	Sơn chống thấm đa năng PASCO-Onex loại 5,4 kg/thùng	kg	151,178
239	Chống thấm một thành phần PASCO-SILICON loại 19,5 kg/thùng	kg	173,520
*	**Bột bả mastic**		
240	Bột bả cao cấp trong nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	8,250
241	Bột bả cao cấp ngoài nhà Pascoloại 40 kg/bao	kg	11,500
c	**Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Sơn SPOPT tại Bắc Kạn., Điên thoại 0979.168.530**		

242	Sơn mịn nội thất	kg	58,000
243	Sơn mịn ngoại thất	kg	68,000
244	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	75,000
245	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	85,000
246	Sơn bóng nội thất	kg	85,000
247	Sơn bóng ngoại thất	kg	83,000
248	Sơn siêu bóng nội thất	kg	98,000
249	Sơn siêu bóng ngoại thất	kg	98,000
250	Sơn chống thấm	kg	90,000
d	**Sản phẩm Sơn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu sơn Hà Nội (Fujicolor)**		
251	Bột bả nội thất (FUJIPUTTY INTERIOR)	kg	7,750
252	Bột bả ngoại thất (FUJIPUTTY EXTERIOR)	kg	9,500
253	Sơn lót nội thất kháng kiềm (FUJISEALER-F606)	kg	69,455
254	Sơn nội thất thông dụng (FUJI ECO- J806	kg	32,178
255	Sơn mịn nội thất cao cấp (FUJI SILKY-J807	kg	77,511
256	Sơn mịn ngoại thất cao cấp ((FUJI SILKY-FJ807)	kg	74,700
e	**Sản phẩm sơn của Hãng sơn BAMBOO, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. Điện thoại 0966.810.222**		
*	**Bột bả, sơn lót**		
257	Bột bả nội ngoại thất (Bamboo Emarald filler) bao 40 kg	kg	9,750
258	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm kháng muối (Bamboo sealer primer ext)	kg	80,000
259	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất eco (Bamboo primer eco)	kg	70,000
260	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (Bamboo sealer for int)	kg	60,000
*	**Sơn nội thất**		
261	Sơn siêu trắng trần (Bamboo Moonlight)	kg	55,000
262	Sơn mịn nội thất (Bamboo Flat for int)	kg	30,000
263	Sơn mịn nội thất cao cấp (Bamboo Inspire)	kg	50,000
264	Sơn bóng nội thất cao cấp (Bamboo Super Silk)	kg	130,000
265	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Bamboo Satin Fisnish)	kg	160,000
*	**Sơn ngoại thất**		
266	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Bamboo Garnet)	Kg	60,000
267	Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Bamboo Ruby coatU)	Kg	158,000
g	**Sản phẩm sơn chống thấm của Công ty TNHH Euro Paint Việt Nam, Giá bán tại tỉnh Bắc Kạn. ĐT 0966.810.222**		
*	Sơn chống thấm Polyurethane		
269	Euro Polymers UP-100 Primer(Một thành phần gốc Polyurethane- sơn lót)	kg	199,500
270	Euro Polymers UP-144 (Một thành phần gốc Polyurethane- chống thấm không lột hiên)	kg	147,840
271	Euro Polymers UP-166 (Một thành phần gốc Polyurethane - chống thấm lộ thiên)	kg	178,920

272	Euro Polymers UP-266 Top Coat (2 thành phầngốc Polyurethane - lớp phủ chống tia UV cho chống thấm lộ thiên)	kg	281,900
273	Thinner 18 (Dung môiphaloãng UP-266 Top coat)	kg	160,720
*	Sơn Epoxy gốc nước cho bể nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt ….		
274	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT (Hai thành phần-Sơn lót cho khu vực nền ẩm, nền gạch men nhám)	kg	298,200
275	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT (Hai thành phần - Sơn hoàn thiện cho bể nước sinh hoạt, bể nước thải, nền nhà máy thực phẩm, dược phẩm, …)	kg	260,400
*	**Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền**		
276	Euro PolymersEP-200 (2 thành phần gốc Epoxy- Sơn lót Epoxy nền bê tông gốc dung môi)	kg	199,920
277	Euro PolymersEC-210 (2 thànhphầngốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy hệ lăn gốc dung môi)	kg	213,920
278	Euro PolymersEL-240(2 thành phần gốc Epoxy- Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc không dung môi)	kg	217,000
279	Euro PolymersEL-245 (2 thànhphầngốc Epoxy - Sơn phủ Epoxy (hệ tự san phẳng gốc dung môi)	kg	196,700
280	Thinner (20 Dung môi pha loãng spEC-210)	kg	171,500
*	**Sơn cho sắt, bê tông…**		
281	**Euro Polymers**ZP-300 (2 thànhphầngốc Epoxy-SơnLót hợp kim sắt, tôn)	kg	213,627
282	**Euro Polymers**PU Coating Paint (2 thành phần gốc Polyurethane - sơn phủ PU cho sắt, bê tông)	kg	262,500
283	Thinner 30 (Dung môi pha loãng sp ZP-300 Primer, PU CoatingPaint, PU 600 Insulation)	kg	163,960
*	**Keo xây dựng**		
284	Epoxy Resin DY-101 (2 thànhphần, dùng trám nền,dán đá, cấy râu thép…	kg	126,000
IX	**Vật liệu điện**		
a	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây cáp điên Việt Nam -Dây điện CADIVI**		
*	***Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 6610-1		
285	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	2,450
286	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V (TCVN 6610-3)	m	4,070
*	***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng*** TC AS/NZS 5000.1)		
287	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4,660
288	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6,570

289	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8,430
290	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12,000
291	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19,460
*	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 6610-5		
292	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9,680
293	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13,640
294	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49,610
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) tiêu chuẩn chất lượng*** TC AS/NZS 5000.1		
295	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6,240
296	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10,180
297	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37,460
298	CV-50-0,6/1 kV	m	169,310
299	CV-240-0,6/1 kV	m	850,730
300	CV-300-0,6/1 kV	m	1,067,060
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
301	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	6,990
302	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	9,010
303	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	26,550
304	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	95,400
305	CVV-50– 0,6/1 kV	m	176,740
306	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	345,150
307	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	533,930
*	***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 6610-4		
308	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	20,040
309	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	42,530
340	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	94,840
*	***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 6610-4		
341	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	26,440
342	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	39,150
343	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	81,680
*	***Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏPVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 6610-4		
344	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	33,640
345	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	49,840
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
346	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	147,040
347	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	m	213,190

348	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m	1,116,000
349	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	m	1,389,150
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
350	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	203,510
351	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m	548,330
352	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m	1,065,710
353	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m	1,379,590
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
354	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	261,230
355	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m	395,210
356	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m	722,480
357	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m	1,827,790
358	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m	2,716,430
*	***Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
359	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	245,590
360	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	361,690
361	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	642,940
362	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	1,240,200
363	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1,635,750
*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
364	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	130,840
365	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	219,260
366	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	392,180
367	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	938,810
*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
368	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	67,390
369	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m	118,010
370	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m	409,610
371	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	1,207,800
*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
372	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m	110,700
373	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m	227,480
374	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m	583,540
375	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m	2,163,040

*	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
376	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	97,880
377	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	m	273,710
378	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	686,480
379	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m	3,394,130
*	***Dây đồng trần xoắn (TCVN)) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN - 5064		
380	C-10	m	34,860
381	C-50	m	173,840
*	***Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
382	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57,260
383	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115,090
384	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309,710
*	***Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
385	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	21,160
386	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m	114,410
387	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m	327,600
388	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m	402,530
*	***Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 ®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1		
389	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	40,050
390	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m	112,280
391	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m	355,280
*	***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-2		
392	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411,750
393	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968,740
*	***Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-2/IEC 605022		
394	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	1,028,590
395	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	5,222,030
*	***Dây điện lực (AV)-0,6/1kV tiêu chuẩn chất lượng*** AS/NZS 5000.1		
396	AV-16-0,6/1 kV	m	7,330
397	AV-35-0,6/1 kV	m	13,450
398	AV-120-0,6/1 kV	m	42,000
399	AV-500-0,6/1 kV	m	166,800

*	***Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5064		
400	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17,640
401	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34,170
402	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85,070
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) tiêu chuẩn chất lượng TCVN 6447/AS 3560		
403	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	41,000
*	***Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng*** BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21		
404	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	20,420
405	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	23,700
*	***Ống luồn dây điện : tiêu chuẩn chất lượng*** BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22		
406	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190,880
407	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	265,100
*	***Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C		
408	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	102,490
409	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m	890,330
*	***Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC tiêu chuẩn chất lượng*** BS EN 50618 TUV Pfg 1990/05.12 IEC 60754-1		
410	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22,700
411	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32,400
412	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1,246,000
b	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần dây và cáp điên Thượng đình: CADI-SUN**		
*	***Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2 (TCVN 5064-1994 /6612)***		
413	CF 10	kg	393,384
414	CF 16	kg	388,806
*	***Dây ovan 2 ruột mềm (TCVN : 6610 - 5 :2014)***		
415	VCTFK 2x0.75	m	7,823
416	VCTFK 2x1.0	m	9,584
417	VCTFK 2x1.5	m	13,229
418	VCTFK 2x2.5	m	21,297
419	VCTFK 2x4.0	m	33,461
*	***Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong (TCVN : 6610 -3: 2000)***		
420	VCSF 1x0.5	m	2,339
421	VCSF 1x0.75	m	3,339
422	VCSF 1x1.0	m	4,125
*	***Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN : 6610 -3: 2000)***		

423	VCSF 1x2.5	m	9,558
424	VCSF 1x4.0	m	15,130
425	VCSF 1x6.0	m	23,041
426	VCSF 1x10.0	m	40,797
*	***Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
427	CV 1x16 (V-75)	m	56,365
428	CV 1x25 (V-75)	m	87,175
429	CV 1x35 (V-75)	m	121,474
430	CV 1x50 (V-75)	m	167,058
431	CV 1x70 (V-75)	m	236,806
432	CV 1x95 (V-75)	m	330,466
433	CV 1x120 (V-75)	m	413,693
*	***Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1 x .... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
434	CXV 1x50	m	169,042
435	CXV 1x70	m	239,291
436	CXV 1x95	m	332,653
*	***Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 2 x .... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
437	CXV 2x6	m	51,388
438	CXV 2x10	m	79,441
439	CXV 2x16	m	121,552
440	CXV 2x25	m	186,667
441	CXV 3x10	m	117,075
*	***Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 3x ....+ 1x ... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
442	CXV 3x10+1x6	m	139,544
443	CXV 3x16+1x10	m	216,430
444	CXV 3x70+1x50	m	905,111
445	CXV 3x95+1x50	m	1,178,792
446	CXV 3x120+1x70	m	1,505,877
447	CXV 3x150+1x70	m	1,814,177
*	***Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 4x ... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
448	CXV 4x10	m	153,638
449	CXV 4x16	m	235,160
450	CXV 4x25	m	364,231
451	CXV 4x35	m	503,680
*	***Cáp điện kế Muller(TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
452	MULLER 2x4	m	45,371
453	MULLER 2x6	m	61,379
454	MULLER 2x16	m	133,353

*	***Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 2x... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
455	DSTA 2x6	m	63,131
456	DSTA 2x10	m	92,718
457	DSTA 2x16	m	137,056
458	DSTA 3x6	m	86,642
459	DSTA 3x10	m	129,843
*	***Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 3x.... +1x ....(TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
460	DSTA 3x6+1x4	m	102,470
461	DSTA 3x10+1x6	m	153,091
462	DSTA 3x16+1x10	m	231,565
463	DSTA 3x25+1x16	m	349,171
*	***Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X... (TCVN : 5935-1: 1995 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
464	DSTA 4x10	m	167,875
465	DSTA 4x16	m	253,501
466	DSTA 4x25	m	382,324
467	DSTA 4x35	m	524,763
*	***Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 - Điện áp 0.6/1kV)***		
468	AV 1x95 (V-75)	m	37,283
469	AV 1x120 (V-75)	m	46,278
470	AV 1x150 (V-75)	m	57,173
471	AV 1x185 (V-75)	m	70,807
*	***Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (TCVN : 6447 -1998 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
472	ABC 2x16	m	16,269
473	ABC 2x25	m	22,461
474	ABC 2x35	m	28,837
*	***Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (TCVN : 6447 -1998 Điện áp : 0.6/1 KV)***		
475	ABC 4x16	m	31,245
476	ABC 4x25	m	43,902
477	ABC 4x35	m	56,816
478	ABC 4x50	m	77,779
479	ABC 4x70	m	107,340
480	ABC 4x95	m	146,177
481	ABC 4x120		180,233
*	***Cu/PVC/SB/PVC TCVN 6610-7 (IEC 60227-7) Điện áp 300/500V***		
482	DVV/SB 2x0.75	m	16,285
483	DVV/SB 2x1.0	m	18,752

484	DVV/SB 2x1.5	m	22,970
485	DVV/SB 2x2.5	m	31,016
486	DVV/SB 3x0.5	m	16,457
487	DVV/SB 3x0.75	m	20,320
488	DVV/SB 3x1.0	m	23,521
489	DVV/SB 3x1.5	m	29,589
490	DVV/SB 3x2.5	m	41,621
491	DVV/SB 4x0.5	m	19,509
*	***Cáp trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W (Điện áp : 12/20(24)kV)***		
492	DSTA/CTS-W 3x50 (24)kV	m	911,887
493	DSTA/CTS-W 3x70 (24)kV	m	1,152,582
*	***Cáp trung thế Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W (Điện áp : 20/35(40.5)kV)***		
494	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5)kV	m	1,084,885
495	DSTA/CTS-W 3x70 (40.5)kV	m	1,336,693
496	DSTA/CTS-W 3x95 (40.5)kV	m	1,699,198
497	DSTA/CTS-W 3x120 (40.5)kV	m	1,994,665
498	DSTA/CTS-W 3x150 (40.5)kV	m	2,331,893
499	DSTA/CTS-W 3x185 (40.5)kV	m	2,773,876
*	***Dây nhôm lõi thép tiêu chuẩn chất lượng*** TCVN 5064		
500	AsKP 50/8.0	kg	92,304
501	AsKP 70/11	kg	91,976
502	AsKP 95/16	kg	91,808
b	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú**		
*	**Dây điện TRẦN PHÚ 4I PL**		
503	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	3,055
504	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	3,909
505	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	5,782
506	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	9,391
507	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	14,409
508	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	21,409
509	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	35,636
*	**DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60227-3/ IEC 60227-5**		
510	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm²	m	7,000
511	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm²	m	8,964
512	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm²	m	12,318
513	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm²	m	20,273
514	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm²	m	30,455
515	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm²	m	45,091
516	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm²	m	10,364

*	**DÂY TRÒN - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)**		
**	**DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60227-3/ IEC 60227-5**		
517	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	7,973
518	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	10,309
519	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	13,718
520	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	22,636
521	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	33,273
522	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	49,182
**	**DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60227-3/ IEC 60227-5**		
523	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	11,164
524	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	14,455
525	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	19,355
526	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	31,364
527	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	47,436
528	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	70,936
**	**DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60227-3/ IEC 60227-5**		
529	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	14,682
530	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	18,227
531	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	25,273
532	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	40,727
533	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	62,109
534	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	92,182
**	**DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60227-3/ IEC 60227-5**		
535	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm²	m	12,545
536	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm²	m	20,727
537	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm²	m	30,818
**	**DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60227-3/ IEC 60227-5**		
538	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm²	m	6,000
**	**DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)Tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60502**		
539	CV - Đơn 1x1,5 mm²	m	5,664
540	CV - Đơn 1x2,5 mm²	m	9,227
541	CV - Đơn 1x4,0 mm²	m	14,091
542	CV - Đơn 1x6,0 mm²	m	20,982
*	CÁP HẠ THẾ		
**	**CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)IEC; Tiêu chuẩn kỹ thuật; IEC 60502-1/ IEC 60228**		

543	Cáp CV-10 mm²	m	30,529
544	Cáp CV-16 mm²	m	49,091
545	Cáp CV-25 mm²	m	78,595
546	Cáp CV-35 mm²	m	106,942
547	Cáp CV-50 mm²	m	157,273
548	Cáp CV-70 mm²	m	212,438
549	Cáp CV-95 mm²	m	289,984
550	Cáp CV-120 mm²	m	358,843
551	Cáp CV-150 mm²	m	450,414
552	Cáp CV-185 mm²	m	564,744
553	Cáp CV-240 mm²	m	708,843
554	Cáp CV-300 mm²	m	867,768
555	Cáp CV-400 mm²	m	1,115,703
**	**CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
556	Cáp CVV-(1x2,5 mm²)	m	10,273
557	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	14,959
558	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	21,025
559	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	30,992
560	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	49,835
561	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	79,876
562	Cáp CVV-(1x35 mm²)	m	108,760
563	Cáp CVV-(1x50 mm²)	m	159,835
564	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	215,868
565	Cáp CVV-(1x95 mm²)	m	294,628
566	Cáp CVV-(1x120 mm²)	m	364,628
567	Cáp CVV-(1x150 mm²)	m	457,645
568	Cáp CVV-(1x185 mm²)	m	573,885
569	Cáp CVV-(1x240 mm²)	m	720,248
570	Cáp CVV-(1x300 mm²)	m	950,414
571	Cáp CVV-(1x400 mm²)	m	1,132,232
**	**CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
572	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	30,000
573	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	41,570
574	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	63,223
575	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	97,934
576	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	157,025
577	Cáp CVV-(2x35 mm²)	m	210,744
578	Cáp CVV-(2x50 mm²)	m	285,124
579	Cáp CVV-(2x70 mm²)	m	392,562
580	Cáp CVV-(2x95 mm²)	m	537,190

581	Cáp CVV-(2x120 mm²)	m	701,653
582	Cáp CVV-(2x150 mm²)	m	832,232
583	Cáp CVV-(2x185 mm²)	m	1,033,058
584	Cáp CVV-(2x240 mm²)	m	1,351,240
585	Cáp CVV-(2x300 mm²)	m	1,694,215
586	Cáp CVV-(2x400 mm²)	m	2,158,677
**	**CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
587	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	44,628
588	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	61,984
589	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	92,562
590	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	145,455
591	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	226,446
592	Cáp CVV-(3x35 mm²)	m	305,785
593	Cáp CVV-(3x50 mm²)	m	446,281
594	Cáp CVV-(3x70 mm²)	m	586,777
595	Cáp CVV-(3x95 mm²)	m	793,388
596	Cáp CVV-(3x120 mm²)	m	991,735
**	**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
597	Cáp CVV-(3x2,5 mm² +1x1,5 mm²)	m	35,537
598	Cáp CVV-(3x4 mm² +1x2,5 mm²)	m	52,066
599	Cáp CVV-(3x6 mm² +1x4 mm²)	m	72,727
600	Cáp CVV-(3x10 mm² +1x6 mm²)	m	111,570
601	Cáp CVV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	169,422
602	Cáp CVV-(3x25 mm² +1x16mm²)	m	257,438
603	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x16 mm²)	m	338,016
604	Cáp CVV-(3x35 mm² +1x25 mm²)	m	365,289
605	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x25 mm²)	m	471,901
606	Cáp CVV-(3x50 mm² +1x35mm²)	m	500,000
607	Cáp CVV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	654,545
608	Cáp CVV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	694,215
609	Cáp CVV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	900,826
610	Cáp CVV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	954,545
611	Cáp CVV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1,140,495
612	Cáp CVV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1,214,876
613	Cáp CVV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1,371,901
614	Cáp CVV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	1,448,182
615	Cáp CVV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	1,512,396
616	Cáp CVV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	1,735,537
617	Cáp CVV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	1,814,050
618	Cáp CVV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	1,887,604

619	Cáp CVV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	2,252,727
620	Cáp CVV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	2,338,545
621	Cáp CVV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	2,435,091
622	Cáp CVV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	2,821,273
623	Cáp CVV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	2,917,818
624	Cáp CVV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	3,068,000
**	**CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
625	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	57,851
626	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	80,165
627	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	122,314
628	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	190,083
629	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	299,174
630	Cáp CVV-(4x35 mm²)	m	396,695
631	Cáp CVV-(4x50 mm²)	m	566,115
632	Cáp CVV-(4x70 mm²)	m	776,859
633	Cáp CVV-(4x95 mm²)	m	1,052,066
634	Cáp CVV-(4x120 mm²)	m	1,299,174
635	Cáp CVV-(4x150 mm²)	m	1,619,835
636	Cáp CVV-(4x185 mm²)	m	2,025,620
637	Cáp CVV-(4x240 mm²)	m	2,537,189
638	Cáp CVV-(4x300 mm²)	m	3,315,703
**	**CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
639	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	6,050
640	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	9,091
641	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	14,297
642	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	20,661
643	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	30,578
644	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	49,091
645	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	78,677
646	Cáp CXV-(1x35 mm²)	m	106,942
647	Cáp CXV-(1x50 mm²)	m	157,273
648	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	212,479
649	Cáp CXV-(1x95 mm²)	m	289,984
650	Cáp CXV-(1x120 mm²)	m	358,785
651	Cáp CXV-(1x150 mm²)	m	450,414
652	Cáp CXV-(1x185 mm²)	m	564,794
653	Cáp CXV-(1x240 mm²)	m	708,843
654	Cáp CXV-(1x300 mm²)	m	929,752
655	Cáp CXV-(1x400 mm²)	m	1,206,529

**	**CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
656	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	13,471
657	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	19,422
658	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	29,339
659	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	43,802
660	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	66,942
661	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	103,305
662	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	157,686
663	Cáp CXV-(2x35 mm²)	m	214,545
664	Cáp CXV-(2x50 mm²)	m	289,256
665	Cáp CXV-(2x70 mm²)	m	426,115
666	Cáp CXV-(2x95 mm²)	m	581,735
667	Cáp CXV-(2x120 mm²)	m	702,479
668	Cáp CXV-(2x150 mm²)	m	884,297
**	**CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
669	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	21,075
670	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	30,578
671	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	44,628
672	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	63,636
673	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	99,174
674	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	148,760
675	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	236,529
676	Cáp CXV-(3x35 mm²)	m	321,735
677	Cáp CXV-(3x50 mm²)	m	473,223
678	Cáp CXV-(3x70 mm²)	m	639,256
679	Cáp CXV-(3x95 mm²)	m	844,727
680	Cáp CXV-(3x120 mm²)	m	1,045,273
681	Cáp CXV-(3x150 mm²)	m	1,312,091
682	Cáp CXV-(3x185 mm²)	m	1,645,091
683	Cáp CXV-(3x240 mm²)	m	2,099,174
684	Cáp CXV-(3x300 mm²)	m	2,710,636
685	Cáp CXV-(3x400 mm²)	m	3,504,132
**	**CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
686	Cáp CXV-(3x2,5mm² +1x1,5mm²)	m	35,537
687	Cáp CXV-(3x4mm² +1x2,5mm²)	m	52,066
688	Cáp CXV-(3x6mm² +1x4mm²)	m	74,380
689	Cáp CXV-(3x10mm² +1x6mm²)	m	115,703
690	Cáp CXV-(3x16mm² +1x10mm²)	m	178,513
691	Cáp CXV-(3x25mm² +1x10mm²)	m	256,033

692	Cáp CXV-(3x25mm² +1x16mm²)	m	285,760
693	Cáp CXV-(3x35mm² +1x16mm²)	m	370,975
694	Cáp CXV-(3x35mm² +1x25mm²)	m	400,578
695	Cáp CXV-(3x50mm² +1x25mm²)	m	552,066
696	Cáp CXV-(3x50mm² +1x35mm²)	m	580,495
697	Cáp CXV-(3x70mm² +1x35mm²)	m	746,529
698	Cáp CXV-(3x70mm² +1x50mm²)	m	797,025
699	Cáp CXV-(3x95mm² +1x50mm²)	m	1,030,331
700	Cáp CXV-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1,085,703
701	Cáp CXV-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1,292,645
702	Cáp CXV-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1,370,495
703	Cáp CXV-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1,568,265
704	Cáp CXV-(3x150mm² +1x95mm²)	m	1,646,281
705	Cáp CXV-(3x150mm² +1x120mm²)	m	1,714,876
706	Cáp CXV-(3x185mm² +1x95mm²)	m	1,990,083
707	Cáp CXV-(3x185mm² +1x120mm²)	m	2,059,505
708	Cáp CXV-(3x185mm² +1x150mm²)	m	2,151,240
709	Cáp CXV-(3x240mm² +1x120mm²)	m	2,463,636
710	Cáp CXV-(3x240mm² +1x150mm²)	m	2,585,124
711	Cáp CXV-(3x240mm² +1x185mm²)	m	2,700,000
712	Cáp CXV-(3x300mm² +1x150mm²)	m	3,049,586
713	Cáp CXV-(3x300mm² +1x185mm²)	m	3,366,942
714	Cáp CXV-(3x300mm² +1x240mm²)	m	3,409,091
**	**CÁP TREO 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
715	Cáp CXV-(4x1,5 mm²)	m	26,446
716	Cáp CXV-(4x2,5 mm²)	m	38,843
717	Cáp CXV-(4x4 mm²)	m	55,372
718	Cáp CXV-(4x6 mm²)	m	78,513
719	Cáp CXV-(4x10 mm²)	m	123,967
720	Cáp CXV-(4x16 mm²)	m	196,695
721	Cáp CXV-(4x25 mm²)	m	315,372
722	Cáp CXV-(4x35 mm²)	m	429,752
723	Cáp CXV-(4x50 mm²)	m	630,992
724	Cáp CXV-(4x70 mm²)	m	852,893
725	Cáp CXV-(4x95 mm²)	m	1,163,636
726	Cáp CXV-(4x120 mm²)	m	1,439,669
727	Cáp CXV-(4x150 mm²)	m	1,807,438
728	Cáp CXV-(4x185 mm²)	m	2,265,289
729	Cáp CXV-(4x240 mm²)	m	2,844,628
730	Cáp CXV-(4x300 mm²)	m	3,612,727
731	Cáp CXV-(4x400 mm²)	m	4,682,942

**	**CÁP (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
732	Cáp CXV-(3x2,5mm² +2x1,5mm²)	m	42,066
733	Cáp CXV-(3x4mm² +2x2,5mm²)	m	61,984
734	Cáp CXV-(3x6mm²+2x4mm²)	m	88,677
735	Cáp CXV-(3x10mm² +2x6mm²)	m	135,289
736	Cáp CXV-(3x16mm² +2x10mm²)	m	210,331
737	Cáp CXV-(3x25mm² +2x16mm²)	m	317,107
738	Cáp CXV-(3x35mm² +2x16mm²)	m	403,719
739	Cáp CXV-(3x35mm² +2x25mm²)	m	454,545
740	Cáp CXV-(3x50mm² +2x25mm²)	m	568,182
741	Cáp CXV-(3x50mm² +2x35mm²)	m	625,000
742	Cáp CXV-(3x70mm² +2x35mm²)	m	795,455
743	Cáp CXV-(3x70mm² +2x50mm²)	m	852,893
744	Cáp CXV-(3x95mm² +2x50mm²)	m	1,068,182
745	Cáp CXV-(3x95mm² +2x70mm²)	m	1,176,859
746	Cáp CXV-(3x120mm² +2x70mm²)	m	1,371,901
747	Cáp CXV-(3x120mm² +2x95mm²)	m	1,537,190
748	Cáp CXV-(3x150mm² +2x70mm²)	m	1,628,099
749	Cáp CXV-(3x150mm² +2x95mm²)	m	1,784,297
750	Cáp CXV-(3x150mm² +2x120mm²)	m	1,909,091
751	Cáp CXV-(3x185mm² +2x95mm²)	m	2,079,339
752	Cáp CXV-(3x185mm² +2x120mm²)	m	2,215,703
753	Cáp CXV-(3x185mm² +2x150mm²)	m	2,385,950
754	Cáp CXV-(3x240mm² +2x120mm²)	m	2,670,248
755	Cáp CXV-(3x240mm² +2x150mm²)	m	2,840,495
756	Cáp CXV-(3x240mm² +2x185mm²)	m	3,045,455
757	Cáp CXV-(3x300mm² +2x150mm²)	m	3,352,066
758	Cáp CXV-(3x300mm² +2x185mm²)	m	3,522,314
759	Cáp CXV-(3x300mm² +2x240mm²)	m	3,840,495
**	**CÁP NGẦM 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) tiêu**		
760	Cáp CXV/DATA-(1x10mm²)	m	41,818
761	Cáp CXV/DATA-(1x16mm²)	m	60,083
762	Cáp CXV/DATA-(1x25mm²)	m	85,785
763	Cáp CXV/DATA-(1x35mm²)	m	111,570
764	Cáp CXV/DATA-(1x50mm²)	m	157,273
765	Cáp CXV/DATA-(1x70mm²)	m	214,876
766	Cáp CXV/DATA-(1x95mm²)	m	297,521
767	Cáp CXV/DATA-(1x120mm²)	m	360,331
768	Cáp CXV/DATA-(1x150mm²)	m	450,414
769	Cáp CXV/DATA-(1x185mm²)	m	565,289
770	Cáp CXV/DATA-(1x240mm²)	m	709,091

771	Cáp CXV/DATA-(1x300mm²)	m	930,578
772	Cáp CXV/DATA-(1x400mm²)	m	1,206,612
**	**CÁP NGẦM 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
773	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm²)	m	25,455
774	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm²)	m	33,636
775	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm²)	m	42,727
776	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm²)	m	56,364
777	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm²)	m	81,818
778	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm²)	m	127,273
779	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm²)	m	173,636
780	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm²)	m	236,364
781	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm²)	m	327,273
782	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm²)	m	463,636
783	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm²)	m	654,545
784	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm²)	m	800,000
785	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm²)	m	1,018,182
**	**CÁP NGẦM 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
786	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm²)	m	30,578
787	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm²)	m	39,669
788	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm²)	m	52,066
789	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm²)	m	70,248
790	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm²)	m	107,438
791	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm²)	m	157,025
792	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm²)	m	231,405
793	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm²)	m	322,314
794	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm²)	m	454,545
795	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm²)	m	619,835
796	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm²)	m	867,768
797	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm²)	m	1,090,909
798	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm²)	m	1,297,521
799	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm²)	m	1,699,174
800	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm²)	m	2,173,554
801	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm²)	m	2,685,950
802	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm²)	m	3,462,810
**	**CÁP NGẦM (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) tiêu chuẩn ký thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
803	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +1x1.5mm²)	m	45,455
804	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +1x2.5mm²)	m	63,636
805	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +1x4mm²)	m	89,256
806	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +1x6mm²)	m	128,925

807	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +1x10mm²)	m	185,950
808	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x10mm²)	m	277,686
809	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +1x16mm²)	m	285,950
810	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x16mm²)	m	378,513
811	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +1x25mm²)	m	400,826
812	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x25mm²)	m	552,066
813	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +1x35mm²)	m	580,992
814	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x35mm²)	m	747,107
815	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +1x50mm²)	m	797,521
816	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x50mm²)	m	1,030,578
817	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +1x70mm²)	m	1,085,950
818	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x70mm²)	m	1,293,388
819	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +1x95mm²)	m	1,371,075
820	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x70mm²)	m	1,553,719
821	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x95mm²)	m	1,646,281
822	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +1x120mm²)	m	1,665,289
823	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x95mm²)	m	1,990,909
824	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x120mm²)	m	2,059,505
825	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +1x150mm²)	m	2,151,240
826	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x120mm²)	m	2,438,016
827	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x150mm²)	m	2,471,075
828	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +1x185mm²)	m	2,702,479
829	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x150mm²)	m	3,049,586
830	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x185mm²)	m	3,366,942
831	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +1x240mm²)	m	3,314,050
**	**CÁP NGẦM 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
832	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm²)	m	35,537
833	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm²)	m	48,760
834	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm²)	m	65,289
835	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm²)	m	90,909
836	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm²)	m	135,537
837	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm²)	m	197,521
838	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm²)	m	315,703
839	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm²)	m	429,752
840	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm²)	m	631,405
841	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm²)	m	852,893
842	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm²)	m	1,163,636
843	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm²)	m	1,439,669
844	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm²)	m	1,809,917
845	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm²)	m	2,266,115
846	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm²)	m	2,844,628

847	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm²)	m	3,735,537
848	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm²)	m	4,570,248
**	**CÁP NGẦM (3+2) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) tiêu chuẩn kỹ thuật IEC 60502-1/ IEC 60228**		
849	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm² +2x1.5mm²)	m	52,066
850	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm² +2x2.5mm²)	m	72,727
851	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm² +2x4mm²)	m	103,305
852	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm² +2x6mm²)	m	148,760
853	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm² +2x10mm²)	m	220,661
854	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x10mm²)	m	316,529
855	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm² +2x16mm²)	m	338,843
856	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x16mm²)	m	423,141
857	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm² +2x25mm²)	m	500,000
858	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x25mm²)	m	611,570
859	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm² +2x35mm²)	m	657,025
860	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x35mm²)	m	814,050
861	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm² +2x50mm²)	m	925,620
862	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x50mm²)	m	1,132,232
863	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm² +2x70mm²)	m	1,231,405
864	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x70mm²)	m	1,446,281
865	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm² +2x95mm²)	m	1,595,041
866	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x70mm²)	m	1,776,859
867	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x95mm²)	m	1,842,975
868	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm² +2x120mm²)	m	2,024,794
869	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x95mm²)	m	2,157,025
870	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x120mm²)	m	2,338,843
871	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm² +2x150mm²)	m	2,603,305
872	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x120mm²)	m	2,776,859
873	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x150mm²)	m	3,016,529
874	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm² +2x185mm²)	m	3,173,554
875	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x150mm²)	m	3,404,959
876	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x185mm²)	m	3,652,893
877	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm² +2x240mm²)	m	3,950,414
X	**Vật liệu ngành nước**		
a	**Sản phẩm Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền phong**		
*	**ỐNG UPVC (Đường kính mm)**		
878	D21 thoát, dày 1mm	m	6,545
879	D21 thoát, PN 10, dày 1,2mm	m	8,000
880	D21 thoát, PN 12,5, dày 1,5mm	m	8,727
881	D21 thoát, PN 16, dày 1,6mm	m	10,545
882	D27 thoát, dày 1mm	m	8,091
883	D27 thoát, PN 10, dày 1,3mm	m	10,182

884	D27 thoát, PN 12,5, dày 1,6mm	m	12,000
885	D27 thoát, PN 16, dày 2mm	m	13,273
886	D34 thoát, dày 1mm	m	10,545
887	D34 thoát, PN8, dày 1,3 mm	m	12,364
888	D34 thoát, PN10, dày 1,7 mm	m	15,091
889	D34 thoát, PN12,5, dày 2 mm	m	18,364
890	D42 thoát, dày 1,2mm	m	15,727
891	D42 thoát, PN6, dày 1,5 mm	m	17,636
892	D42 thoát, PN8, dày 1,7 mm	m	20,636
893	D42 thoát, PN10, dày 2 mm	m	23,545
894	D48 thoát, dày 1,4mm	m	18,364
895	D48 thoát, PN6, dày 1,6 mm	m	21,545
896	D48 thoát, PN8, dày 1,9 mm	m	24,545
897	D48 thoát, PN10, dày 2,3 mm	m	28,364
898	D48 thoát, PN12,5, dày 2,9 mm	m	34,364
899	D60 thoát, dày 1,4mm	m	23,909
900	D60 thoát, PN5, dày 1,5 mm	m	28,636
901	D60 thoát, PN6, dày 1,8 mm	m	34,909
902	D60 thoát, PN8, dày 2,3 mm	m	40,636
903	D60 thoát, PN10, dày 2,9 mm	m	49,091
904	D60 thoát, PN5, dày 1,6 mm	m	28,182
905	D60 thoát, PN6, dày 1,9 mm	m	33,182
906	D60 thoát, PN8, dày 2,5 mm	m	41,364
907	D60 thoát, PN10, dày 3 mm	m	51,818
908	D75 thoát, dày 1,5mm	m	33,545
909	D75 thoát, PN5, dày 1,9 mm	m	39,182
910	D75 thoát, PN6, dày 2,2 mm	m	44,273
911	D75 thoát, PN8, dày 2,9 mm	m	57,818
912	D90 thoát, dày 1,5mm	m	41,000
913	D90 thoát, PN4, dày 1,8 mm	m	46,818
914	D90 thoát, PN5, dày 2,2 mm	m	54,727
915	D90 thoát, PN6, dày 2,7 mm	m	63,364
916	D90 thoát, PN8, dày 3,5 mm	m	83,091
917	D110 thoát, dày 1,9mm	m	61,818
918	D110 thoát, PN4, dày 2,2 mm	m	69,909
919	D110 thoát, PN5, dày 2,7 mm	m	81,545
920	D110 thoát, PN6, dày 3,2 mm	m	92,818
921	D110 thoát, PN8, dày 4,2 mm	m	130,000
922	D125 thoát, dày 2mm	m	68,273
923	D125 thoát, PN4, dày 2,5 mm	m	86,000
924	D125 thoát, PN5, dày 3,1 mm	m	100,818
925	D125 thoát, PN6, dày 3,7 mm	m	119,364

926	D125 thoát, PN8, dày 4,8 mm	m	151,545
*	**Phụ tùng PVC nong (đường kính mm)**		
**	**Đầu nối thẳng phun; áp suất (PN)10**		
927	D21	cái	1,273
928	D27	cái	1,727
929	D34	cái	1,909
930	D42	cái	3,273
931	D48	cái	4,182
932	D75	cái	10,000
933	D90	cái	31,727
934	D110	cái	47,000
935	D125	cái	67,364
**	**Đầu nối thẳng phun; áp suất (PN)16**		
936	D21	cái	2,000
937	D27	cái	2,727
938	D34	cái	5,091
939	D48	cái	10,091
940	D60	cái	15,818
941	D90	cái	35,091
942	D110	cái	51,727
943	D125; áp suất (PN)16	cái	82,091
**	**Đầu nối thẳng phun; áp suất (PN)8**		
944	D60	cái	7,182
945	D75	cái	9,818
**	**Đầu nối thẳng phun; áp suất (PN)6**		
946	D90	cái	13,273
947	D110	cái	16,818
948	D125	cái	37,909
**	**Đầu nối ren trong; áp suất (PN)10**		
949	21x1/2	cái	1,273
950	27x3/4	cái	1,636
951	34x1	cái	2,818
952	42x1.1/4	cái	3,909
953	48x1.1/2	cái	5,636
954	60x2	cái	8,818
955	75x2.1/2	cái	16,000
**	**Đầu nối ren trong; áp suất (PN)6**		
956	60x2	cái	7,909
957	90x3"	cái	25,545
958	110x4"	cái	58,818
**	**Đầu nối ren trong đồng; áp suất (PN)16**		
958	21x1/2	cái	11,182

959	27x3/4	cái	15,545
960	60x2	cái	68,182
**	**Đầu nối ren ngoài; áp suất (PN)10**		
961	21x1/2	cái	1,273
962	27x3/4	cái	1,636
963	34x1	cái	2,818
964	42x1.1/4	cái	3,909
965	48x1.1/2	cái	5,636
966	60x2	cái	8,909
967	90x3	cái	22,818
**	**Đầu nối ren ngoài; áp suất (PN)8**		
968	75x2.1/2	cái	10,091
**	**Đầu nối ren ngoài; áp suất (PN)6**		
969	110x4"	cái	57,727
**	**Đầu nối chuyển bậc; áp suất (PN)10**		
970	27-21	cái	1,273
971	34-21	cái	1,818
972	34-27	cái	2,273
973	42-21	cái	2,636
974	42-27	cái	2,818
975	42-34	cái	3,000
976	48-21	cái	3,636
977	48-27	cái	3,818
978	48-34	cái	3,909
979	48-42	cái	4,000
980	60-34	cái	7,818
981	60-42	cái	6,909
982	60-48	cái	8,273
983	75-34	cái	11,727
984	75-48	cái	14,727
985	75-60	cái	14,818
986	90-34	cái	21,182
987	90-42	cái	18,273
988	90-48	cái	20,545
989	90-60	cái	20,545
990	90-75	cái	25,000
991	110-48	cái	30,273
992	110-60	cái	32,182
993	110-75	cái	33,273
994	110-90	cái	36,000
995	125-110	cái	64,364
**	**Đầu nối chuyển bậc; áp suất (PN)8**		

996	60-21	cái	5,000
997	60-27	cái	6,000
998	60-34	cái	6,000
999	60-42	cái	6,000
1000	60-48	cái	6,364
1001	75-27	cái	9,182
1002	75-34	cái	9,545
1003	75-42	cái	9,545
1004	75-48	cái	9,545
1005	75-60	cái	10,000
**	**Đầu nối chuyển bậc; áp suất (PN)6**		
1006	90-34	cái	12,091
1007	90-42	cái	13,182
1008	90-48	cái	13,182
1009	90-60	cái	13,727
1010	90-75	cái	14,818
1011	110-34	cái	20,909
1012	110-42	cái	20,091
1013	110-48	cái	20,091
1014	110-60	cái	21,091
1015	110-75	cái	21,273
1016	110-90	cái	21,818
1017	125-75	cái	30,545
1018	125-90	cái	32,182
1019	125-110	cái	38,909
**	**Bạc chuyển bậc; áp suất (PN)10**		
1020	27-21	cái	2,909
1021	34-21	cái	2,182
1022	34-27	cái	2,364
1023	42-21	cái	3,727
1024	42-27	cái	3,727
1025	42-34	cái	2,909
1026	48-21	cái	5,273
1027	48-27	cái	5,273
1028	48-34	cái	6,545
1029	48-42	cái	6,545
1030	60-21	cái	9,091
1031	60-27	cái	9,091
1032	60-34	cái	9,909
1033	60-42	cái	10,091
1034	60-48	cái	8,273
1035	75-34	cái	9,273

1036	75-42		cái	9,273
1037	75-48		cái	9,273
1038	75-60		cái	9,273
1039	90-34		cái	14,091
1040	90-42		cái	14,182
1041	90-48		cái	15,000
1042	90-60		cái	16,182
1043	90-75		cái	14,364
1044	110-42		cái	25,273
1045	110-48		cái	28,182
1046	110-60		cái	29,364
1047	110-75		cái	31,364
1048	110-90		cái	33,091
1049	125-75		cái	45,182
1050	125-90		cái	45,182
1051	125-110		cái	45,182
**	**Nối góc 45 độ; áp suất (PN)6**			
1052		60	cái	10,000
1053		75	cái	17,273
1054		90	cái	23,818
1055		110	cái	36,364
1056		125	cái	64,364
**	**Nối góc 45 độ; áp suất (PN)8**			
1057		60	cái	10,545
1058		75	cái	18,182
1059				
**	**Nối góc 45 độ; áp suất (PN)10**			
1060		21	cái	1,364
1061		27	cái	1,818
1062		34	cái	2,636
1063		42	cái	4,000
1064		48	cái	6,364
1065		60	cái	14,727
1066		75	cái	24,182
1067		90	cái	33,091
1068		110	cái	62,182
**	**Nối góc 45 độ; áp suất (PN)16**			
1069		34	cái	5,636
1070		42	cái	9,818
1071		48	cái	13,727
1072		60	cái	19,545
**	**Nối góc 45 độ; áp suất (PN)12,5**			

1071		75	cái	28,000
1072		90	cái	35,545
1073		110	cái	66,636
1074		125	cái	86,636
**	**Nối góc 90 độ; áp suất (PN) 10**			
1075		21	cái	1,364
1076		27	cái	2,091
1077		34	cái	3,273
1078		42	cái	5,273
1079		48	cái	8,364
1080		60	cái	17,000
1081		75	cái	39,727
1082		90	cái	46,636
1083		110	cái	72,182
**	**Nối góc 90 độ; áp suất (PN) 16**			
1084		21	cái	3,000
1085		27	cái	3,727
1086		34	cái	7,182
1087		42	cái	11,273
1088		48	cái	15,273
1089		60	cái	24,636
**	**Nối góc 90 độ; áp suất (PN) 6**			
1090		60	cái	11,818
1091		75	cái	20,909
1092		90	cái	29,000
1093		110	cái	46,273
1094		125	cái	81,273
**	**Nối góc 90 độ; áp suất (PN) 8**			
1095		60	cái	12,364
1096		75	cái	22,000
1097		125	cái	85,636
**	**Nối góc ren trong; áp suất (PN)10**			
1098		21x1/2	cái	2,273
1099		27x3/4	cái	3,000
**	**Nối góc ren ngoài; áp suất (PN)10**			
1100		21x1/2	cái	2,000
1101		27x3/4	cái	3,273
**	**Nối góc ren trong đồng; áp suất (PN)16**			
1102		21x1/2	cái	11,909
1103		27x1/2	cái	16,000
1104		27x3/4	cái	19,000
1105		34x1	cái	27,545

**	**Nối góc 90 độ ba nhánh; áp suất (PN)10**		
1106	21	cái	4,182
1107	27	cái	6,182
**	**Ba chạc 90 độ; áp suất (PN)10**		
1108	21	cái	2,091
1109	27	cái	3,636
1110	34	cái	4,909
1111	42	cái	7,000
1112	48	cái	10,364
1113	75	cái	42,091
1114	90	cái	66,636
1115	110	cái	91,000
1116	125	cái	136,545
**	**Ba chạc 90 độ; áp suất (PN)16**		
1117	21	cái	3,909
1118	27	cái	5,000
1119	34	cái	8,818
1120	42	cái	14,727
1121	48	cái	21,000
1122	60	cái	32,545
**	**Ba chạc 90 độ; áp suất (PN)6**		
1123	60	cái	15,727
1124	75	cái	26,545
1124	90	cái	38,545
1124	110	cái	65,545
1124	125	cái	108,273
**	**Ba chạc 90 độ; áp suất (PN)8**		
1125	60	cái	16,364
1126	75	cái	28,000
**	**Ba chạc ren trong đồng; áp suất (PN)16**		
1127	21x1/2	cái	14,273
1128	27x1/2	cái	20,091
1129	27x3/4	cái	20,091
**	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc; áp suất (PN)10**		
1130	27-21	cái	2,818
1131	34-21	cái	3,636
1132	34-27	cái	3,909
1133	42-21	cái	4,818
1134	42-27	cái	5,364
1135	42-34	cái	6,364
1136	48-21	cái	7,727
1137	48-27	cái	7,909

1138		48-34	cái	8,364
1139		48-42	cái	10,727
1140		60-42	cái	15,818
1141		90-34	cái	38,727
1142		90-42	cái	39,727
1143		90-48	cái	39,727
1144		90-60	cái	44,182
1145		90-75	cái	53,636
1146		110-48	cái	60,909
1147		110-60	cái	71,818
**	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc; áp suất (PN)8**			
1148		60-21	cái	9,727
1149		60-27	cái	10,909
1150		60-34	cái	12,000
1151		60-42	cái	13,182
1152		60-48	cái	13,909
1153		75-27	cái	17,545
1154		75-34	cái	18,182
1155		75-42	cái	19,545
1156		75-48	cái	22,000
1157		75-60	cái	24,636
**	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc; áp suất (PN)6**			
1158		90-34	cái	30,091
1159		90-42	cái	24,364
1160		90-48	cái	29,727
1161		90-60	cái	36,273
1162		90-75	cái	37,909
1163		110-34	cái	37,545
1164		110-42	cái	37,909
1165		110-48	cái	39,727
1166		110-60	cái	44,000
1167		110-75	cái	46,545
1168		110-90	cái	55,727
1169		125-110	cái	80,364
**	**Đầu nối bích; áp suất (PN) 10**			
1170		60	cái	83,909
1171		75	cái	117,273
1172		90	cái	117,000
1173		110	cái	157,818
1174		125	cái	217,091
**	**Đầu bịt; áp suất (PN) 10**			
1175		21	cái	909

1176		27	cái	1,273
1177		34	cái	1,909
1178		42	cái	2,182
1179		48	cái	3,273
1180		60	cái	10,000
1181		75	cái	13,273
1182		90	cái	22,273
1183		110	cái	33,273
**	**Đầu bịt; áp suất (PN) 16**			
1184		21	cái	1,091
1185		27	cái	1,636
1186		34	cái	2,818
1187		42	cái	4,364
**	**Đầu bịt; áp suất (PN) 6**			
1188		48	cái	3,273
1189		90	cái	11,091
1190		110	cái	23,091
1191		125	cái	27,818
**	**Đầu bịt ren trong; áp suất (PN)10**			
1192		34	cái	3,364
1193		42	cái	5,000
1194		48	cái	5,909
1195		60	cái	6,182
1196		90	cái	25,545
1197		110	cái	35,545
**	**Van cầu; áp suất (PN)10**			
1198		21	cái	21,818
1199		27	cái	31,091
1200		34	cái	44,364
**	**Van zăcco; áp suất (PN)10**			
1201		21	cái	106,091
1202		27	cái	152,727
1203		34	cái	165,818
*	**Phụ tùng ép Phun UPVC dùng cho hệ thống thoát nước ; đường kính mm**			
**	**Nối góc 45 độ - thoát; độ bền áp suất bên trong 16bar**			
1204		110	cái	36,364
1205		125	cái	64,364
1206		140	cái	70,182
1207		160	cái	106,182
**	**Ba chạc 45 độ - thoát;độ bền áp suất bên trong 16bar**			
1208		27	cái	5,636

1209	34	cái	5,818
1210	42	cái	7,818
1211	48	cái	15,091
1212	60	cái	26,909
1213	75	cái	49,000
1214	90	cái	71,000
1215	110	cái	108,818
1216	125	cái	222,000
**	**Ba chạc 45 độ - thoát;độ bền áp suất bên trong 10bar**		
1217	60	cái	20,273
1218	75	cái	39,000
1219	90	cái	47,727
1220	110	cái	72,182
1221	125	cái	142,091
*	**Ống nhựa HDPE -PE 80; đường kính mm**		
1222	D20; áp suất (PN) 12,5; dày 2mm	m	7,545
1223	D20; áp suất (PN) 16; dày 2,3mm	m	9,091
1224	D25; áp suất (PN) 10; dày 2mm	m	9,818
1225	D25; áp suất (PN) 12,5; dày 2,3mm	m	11,455
1226	D25; áp suất (PN) 16; dày 3mm	m	13,727
1227	D32; áp suất (PN) 8; dày 2mm	m	13,455
1228	D32; áp suất (PN) 10; dày 2,4mm	m	15,727
1229	D32; áp suất (PN) 12,5; dày 3mm	m	18,909
1230	D40; áp suất (PN) 6; dày 2mm	m	16,636
1231	D40; áp suất (PN) 8; dày 2,4mm	m	20,091
1232	D40; áp suất (PN) 10; dày 3mm	m	24,273
1233	D40; áp suất (PN) 12,5; dày 3,7mm	m	29,182
1234	D50; áp suất (PN) 6; dày 2,4mm	m	25,818
1235	D50; áp suất (PN) 8; dày 3mm	m	31,273
1236	D50; áp suất (PN) 10; dày 3,7mm	m	37,364
1237	D50; áp suất (PN) 12,5; dày 4,6mm	m	45,182
1238	D63; áp suất (PN) 6; dày 3mm	m	39,909
1239	D63; áp suất (PN) 8; dày 3,8mm	m	49,727
1240	D63; áp suất (PN) 10; dày 4,7mm	m	59,636
1241	D63; áp suất (PN) 12,5; dày 35,8mm	m	71,818
1242	D75; áp suất (PN) 6; dày 3,6mm	m	56,727
1243	D75; áp suất (PN) 8; dày 4,5mm	m	70,364
1244	D75; áp suất (PN) 10; dày 5,6mm	m	85,273
1245	D75; áp suất (PN) 12; dày 6,8mm	m	100,455
1246	D90; áp suất (PN) 6; dày 4,3mm	m	91,273
1247	D90; áp suất (PN) 8; dày 5,4mm	m	101,909
1248	D90; áp suất (PN) 10; dày 6,7mm	m	120,818

1249	D90; áp suất (PN) 12,5; dày 8,2mm	m	144,545
*	**Phụ tùng nhựa HDPE ép phun, đường kính mm**		
**	**Đầu nối thẳng PE**		
1150	D20; áp suất (PN) 16	cái	17,000
1151	D25; áp suất (PN) 16	cái	25,545
1152	D32; áp suất (PN) 16	cái	33,091
1153	D40; áp suất (PN) 16	cái	49,182
1154	D50; áp suất (PN) 16	cái	63,982
1155	D63; áp suất (PN) 16	cái	84,273
1156	D75; áp suất (PN) 10	cái	134,727
1157	D90; áp suất (PN) 10	cái	235,364
**	**Đầu nối thẳng chuyển bậc PE; áp suất (PN)16**		
1158	25-20	cái	25,364
1159	32-20	cái	35,091
1160	32-25	cái	35,727
1161	40-20	cái	36,727
1162	40-25	cái	38,364
1163	40-32	cái	43,636
1164	50-25	cái	44,909
1165	50-32	cái	46,091
1166	50-40	cái	57,818
1167	63-20	cái	61,091
1168	63-25	cái	72,364
1169	63-40	cái	79,909
1170	63-50	cái	80,909
**	**Đầu nối thẳng chuyển bậc PE; áp suất (PN)10**		
1171	75-50	cái	130,909
1172	75-63	cái	152,727
1173	90-63	cái	174,909
1174	90-75	cái	235,636
**	**Nối góc 90 độ PE; áp suất (PN)16**		
1175	20	cái	21,091
1176	25	cái	24,182
1177	32	cái	33,091
1178	40	cái	52,636
1179	50	cái	68,182
1180	63	cái	114,364
**	**Nối góc 90 độ PE; áp suất (PN)10**		
1181	75	cái	158,091
1182	90	cái	268,909
**	**Nối góc 45 độ PE; áp suất (PN)16**		
1183	63	cái	107,455

**	**Nối góc ren ngoài PE; áp suất (PN)16**		
1184	20-1/2"	cái	12,545
1185	20-3/4"	cái	12,545
1185	25-1/2"	cái	14,818
1185	25-3/4"	cái	14,182
1185	32-1"	cái	23,364
1185	40x1.1/4"	cái	41,273
1185	50x1.1/2"	cái	59,273
1185	63x2"	cái	91,727
**	**Ba chạc 90 độ PE; áp suất (PN)16**		
1186	20	cái	21,455
1187	25	cái	30,727
1188	32	cái	35,636
1189	40	cái	69,545
1190	50	cái	111,455
1191	63	cái	133,636
**	**Ba chạc 90 độ PE; áp suất (PN)10**		
1192	75	cái	211,818
1193	90	cái	395,364
**	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE; áp suất (PN) 16**		
1194	25-20	cái	39,091
1195	32-20	cái	53,091
1196	32-25	cái	53,727
1197	40-20	cái	63,636
1198	40-25	cái	69,909
1199	40-32	cái	65,273
1200	50-25	cái	77,455
1201	50-32	cái	98,727
1202	50-40	cái	95,636
1203	63-25	cái	110,091
1204	63-32	cái	111,727
1205	63-40	cái	116,818
1206	63-50	cái	118,273
**	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE; áp suất (PN) 10**		
1207	75-50	cái	233,455
1208	75-63	cái	211,636
1209	90-63	cái	377,000
1210	90-75	cái	405,364
**	**Đầu bịt PE; áp suất (PN) 16**		
1209	20	cái	8,636
1210	25	cái	10,000
1211	32	cái	17,000

1212	40	cái	29,727
1213	50	cái	42,636
1214	63	cái	63,909
**	**Đầu bịt PE; áp suất (PN) 10**		
1215	**75**	cái	96,636
1216	**90**	cái	153,364
**	**Khâu nối ren ngoài PE; áp suất (PN) 16**		
1217	20-1/2"	cái	12,000
1218	20-3/4"	cái	12,000
1219	25-1/2"	cái	13,909
1220	25-3/4"	cái	13,909
1221	25-1"	cái	13,909
1222	32-3/4"	cái	16,727
1223	32-1"	cái	16,909
1224	32-1.1/4"	cái	17,273
1225	40-1"	cái	29,636
1226	40-1.1/4"	cái	29,636
1227	40-1.1/2"	cái	28,455
1228	40-2"	cái	32,182
1229	50-1.1/4"	cái	51,818
1230	50-1.1/2"	cái	34,909
1231	50-2"	cái	52,636
1232	63-1.1/2"	cái	60,636
1233	63-2"	cái	61,364
1234	63-2.1/2"	cái	60,364
**	**Khâu nối ren ngoài PE; áp suất (PN) 10**		
1235	75-2"	cái	97,273
1236	75-2.1/2"	cái	92,182
1237	90-2"	cái	135,545
1238	90-2 1/2"	cái	139,909
1239	90-3"	cái	149,636
*	**Sản phẩm Công ty CP Kim khí và Gia dụng Tân Á Đại Thành tại Bắc Kạn(đại lý cấp 1- Tổ 12, phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn)**		
**	**Ống nhựa U.PVC**		
1240	Ống U.PVC PN4 ϕ 21 Dày 1,0mm	m	6,545
1241	Ống U.PVC PN12.5 ϕ 21 Dày 1,5mm	m	7,727
1242	Ống U.PVC PN16 ϕ 21 Dày 1,6mm	m	9,545
1243	Ống U.PVC PN4 ϕ 27 Dày 1,0mm	m	7,273
1244	Ống U.PVC PN12.5 ϕ 27 Dày 1,6mm	m	10,455
1245	Ống U.PVC PN16 ϕ 27 Dày 2.0mm	m	11,818
1246	Ống U.PVC PN4 ϕ 34 Dày 1,0mm	m	9,545

1247	Ống U.PVC PN10 ϕ 34 Dày 1,7mm	m	13,636
1248	Ống U.PVC PN12.5 ϕ 34 Dày 2.0mm	m	16,364
1249	Ống U.PVC PN4 ϕ 42 Dày 1,2mm	m	14,091
1250	Ống U.PVC PN8 ϕ 42 Dày 1,7mm	m	18,182
1251	Ống U.PVC PN10 ϕ 42 Dày 2,0mm	m	20,909
1252	Ống U.PVC PN5 ϕ 48 Dày 1,4mm	m	16,364
1253	Ống U.PVC PN8 ϕ 48 Dày 1,9mm	m	21,818
1254	Ống U.PVC PN10 ϕ 48 Dày 2,3mm	m	26,364
1255	Ống U.PVC PN4 ϕ 60 Dày 1,4mm	m	21,364
1256	Ống U.PVC PN6 ϕ 60 Dày 1,9mm	m	30,909
1257	Ống U.PVC PN8 ϕ 60 Dày 2.3mm	m	36,364
1258	Ống U.PVC PN4 ϕ 75 Dày 1,5mm	m	29,545
1259	Ống U.PVC PN6 ϕ 75 Dày 2,2mm	m	39,091
1260	Ống U.PVC PN8 ϕ 75 Dày 2,9mm	m	50,909
1261	Ống U.PVC PN3 ϕ 90 Dày 1,5mm	m	36,364
1262	Ống U.PVC PN5 ϕ 90 Dày 2,2mm	m	48,182
1263	Ống U.PVC PN6 ϕ 90 Dày 2,7mm	m	56,364
1264	Ống U.PVC PN3 ϕ 110 Dày 1,9mm	m	54,545
1265	Ống U.PVC PN5 ϕ 110 Dày 2,7mm	m	71,818
1266	Ống U.PVC PN6 ϕ 110 Dày 3,2mm	m	81,818
1267	Ống U.PVC PN3 ϕ 125 Dày 2,0mm	m	60,000
1268	Ống U.PVC PN5 ϕ 125 Dày 3,1mm	m	89,091
1269	Ống U.PVC PN6 ϕ 125 Dày 3,7mm	m	105,455
1270	Ống U.PVC PN3 ϕ 140 Dày 2,2mm	m	74,545
1271	Ống U.PVC PN5 ϕ 140 Dày 3,5mm	m	111,818
1272	Ống U.PVC PN6 ϕ 140 Dày 4,1mm	m	131,818
1273	Ống U.PVC PN3 ϕ 160 Dày 2,5mm	m	96,364
1274	Ống U.PVC PN5 ϕ 160 Dày 4,0mm	m	147,273
1275	Ống U.PVC PN6 ϕ 160 Dày 4,7mm	m	170,000
1276	Ống U.PVC PN3 ϕ 180 Dày 2,8mm	m	121,818
1277	Ống U.PVC PN5 ϕ 180 Dày 4,4mm	m	180,909
1278	Ống U.PVC PN6 ϕ 180 Dày 5,3mm	m	215,455
1279	Ống U.PVC PN3 ϕ 200 Dày 3,2mm	m	180,909
1280	Ống U.PVC PN5 ϕ 200 Dày 4,9mm	m	230,000
1281	Ống U.PVC PN6 ϕ 200 Dày 5,9mm	m	267,273
**	**Ống nhựa PPR**		
1282	Ống PPR PN10 ϕ 20 Dày 2,3mm	m	21,273
1283	Ống PPR PN20 ϕ 20 Dày 3,4mm	m	26,273
1284	Ống PPR PN10 ϕ 25 Dày 2,8mm	m	37,909
1285	Ống PPR PN20 ϕ 25 Dày 4,2mm	m	46,091
1286	Ống PPR PN10 ϕ 32 Dày 2,9mm	m	49,182
1287	Ống PPR PN20 ϕ 32 Dày 5,4mm	m	67,818

1288	Ống PPR PN10 ϕ 40 Dày 3,7mm	m	65,909
1289	Ống PPR PN20 ϕ 40 Dày 6,7mm	m	105,000
1290	Ống PPR PN10 ϕ 50 Dày 4,6mm	m	96,636
1291	Ống PPR PN20 ϕ 50 Dày 8,3mm	m	163,182
1292	Ống PPR PN10 ϕ 63 Dày 5,8mm	m	153,636
1293	Ống PPR PN20 ϕ 63 Dày 10,5mm	m	257,273
1294	Ống PPR PN10 ϕ 75 Dày 6,8mm	m	213,636
1295	Ống PPR PN20 ϕ 75 Dày 12,5mm	m	356,364
1296	Ống PPR PN10 ϕ 90 Dày 8,2mm	m	311,818
1297	Ống PPR PN20 ϕ 90 Dày 15mm	m	532,727
1298	Ống PPR PN10 ϕ 110 Dày 10mm	m	499,091
1299	Ống PPR PN20 ϕ 110 Dày 18,3mm	m	750,000
1300	Ống PPR PN10 ϕ 125 Dày 11,4mm	m	618,182
1301	Ống PPR PN20 ϕ 125 Dày 20,8mm	m	1,009,091
1302	Ống PPR PN10 ϕ 140 Dày 12,7mm	m	762,727
1303	Ống PPR PN20 ϕ 140 Dày 23,3mm	m	1,281,818
1304	Ống PPR PN10 ϕ 160 Dày 14,6mm	m	1,040,909
1305	Ống PPR PN20 ϕ 160 Dày 26,6mm	m	1,704,545
1306	Ống PPR PN10 ϕ 180 Dày 16,4mm	m	1,640,000
1307	Ống PPR PN20 ϕ 180 Dày 29mm	m	2,680,000
1308	Ống PPR PN10 ϕ 200 Dày 18,2mm	m	1,990,000
1309	Ống PPR PN20 ϕ 200 Dày 33,2mm	m	3,300,000
**	**Ống nhựa HDPE (PE80)**		
1310	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 20 Dày 1,0mm	m	5,273
1311	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 20 Dày 1,2mm	m	5,909
1312	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 20 Dày 1,5mm	m	7,727
1313	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 20 Dày 2mm	m	8,727
1314	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 20 Dày 2,3mm	m	10,364
1315	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 25 Dày 1,2mm	m	7,727
1316	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 25 Dày 1,8mm	m	10,000
1317	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 25 Dày 2,0mm	m	10,909
1318	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 25 Dày 2,3mm	m	13,182
1319	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 25 Dày 3,0mm	m	16,545
1320	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 32 Dày 1,6mm	m	13,636
1321	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 32 Dày 2,0mm	m	14,545
1322	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 32 Dày 2,4mm	m	18,182
1323	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 32 Dày 3,0mm	m	21,364
1324	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 32 Dày 3,0mm	m	25,455
1325	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 40 Dày 2,0mm	m	19,091
1326	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 40 Dày 2,4mm	m	22,727
1327	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 40 Dày 3,0mm	m	27,273
1328	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 40 Dày 3,7mm	m	33,636

1329	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 40 Dày 4,5mm	m	39,091
1330	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 50 Dày 2,4mm	m	29,091
1331	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 50 Dày 3,0mm	m	34,545
1332	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 50 Dày 3,7mm	m	41,818
1333	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 50 Dày 4,6mm	m	50,909
1334	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 50 Dày 5,6mm	m	61,818
1335	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 63 Dày 3,0mm	m	45,455
1336	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 63 Dày 3,8mm	m	56,364
1337	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 63 Dày 4,7mm	m	68,182
1338	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 63 Dày 5,8mm	m	80,909
1339	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 63 Dày 7,1mm	m	98,182
1340	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 75 Dày 3,6mm	m	64,545
1341	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 75 Dày 4,5mm	m	80,000
1342	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 75 Dày 5,6mm	m	96,364
1343	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 75 Dày 6,8mm	m	116,364
1344	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 75 Dày 8,4mm	m	138,182
1345	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 90 Dày 4,3mm	m	101,818
1346	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 90 Dày 5,4mm	m	113,636
1347	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 90 Dày 6,7mm	m	136,364
1348	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 90 Dày 8,2mm	m	165,455
1349	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 90 Dày 10,1mm	m	200,000
1350	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 100 Dày 5,3mm	m	136,364
1351	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 100 Dày 6,6mm	m	172,727
1352	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 100 Dày 8.1mm	m	204,545
1353	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 100 Dày 10mm	m	250,000
1354	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 100 Dày 12.3mm	m	300,000
1355	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 125 Dày 6mm	m	177,273
1356	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 125 Dày 7.4mm	m	218,182
1357	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 125 Dày 9.2mm	m	263,636
1358	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 125 Dày 11.4mm	m	322,727
1359	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 125 Dày 14mm	m	381,818
1360	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 140 Dày 6.7mm	m	222,727
1361	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 140 Dày 8.3mm	m	272,727
1362	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 140 Dày 10.3mm	m	327,273
1363	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 140 Dày 12.7mm	m	400,000
1364	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 140 Dày 15.7mm	m	481,818
1365	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 160 Dày 7.7mm	m	290,909
1366	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 160 Dày 9.5mm	m	359,091
1367	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 160 Dày 11.8mm	m	427,273
1368	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 160 Dày 14.6mm	m	527,273
1369	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 160 Dày 17.9mm	m	631,818
1370	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 180 Dày 8.6mm	m	363,636

1371	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 180 Dày 10.7mm	m	450,000
1372	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 180 Dày 13.3mm	m	545,455
1373	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 180 Dày 16.4mm	m	663,636
1374	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 180 Dày 20.1mm	m	800,000
1375	Ống HDPE 80 PN6 ϕ 200 Dày 9.6mm	m	454,545
1376	Ống HDPE 80 PN8 ϕ 200 Dày 11.9mm	m	563,636
1377	Ống HDPE 80 PN10 ϕ 200 Dày 14.7mm	m	668,182
1378	Ống HDPE 80 PN12.5 ϕ 200 Dày 18.2mm	m	827,273
1379	Ống HDPE 80 PN16 ϕ 200 Dày 22.4mm	m	1,000,000
**	**Phụ kiện ống uPVC**		
1380	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ21 PN16	Cái	1,455
1381	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ27 PN16	Cái	1,818
1382	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ34 PN12.5	Cái	2,000
1383	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ42 PN10	Cái	3,273
1384	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ48 PN10	Cái	4,091
1385	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ60 PN8	Cái	7,091
1386	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ75 PN8	Cái	11,091
1387	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ90 PN6	Cái	14,545
1388	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ110 PN6	Cái	23,636
1389	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ125 PN6	Cái	28,182
1390	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ140 PN6	Cái	32,727
1391	(Đầu nối thẳng) Măng sông ϕ160 PN6	Cái	48,182
1392	(Nối góc 90°) Cút ϕ 21 PN16	Cái	1,455
1393	(Nối góc 90°) Cút ϕ 27 PN16	Cái	2,273
1394	(Nối góc 90°) Cút ϕ 34 PN12.5	Cái	3,273
1395	(Nối góc 90°) Cút ϕ 42 PN10	Cái	5,091
1396	(Nối góc 90°) Cút ϕ 48 PN10	Cái	8,182
1397	(Nối góc 90°) Cút ϕ 60 PN8	Cái	12,000
1398	(Nối góc 90°) Cút ϕ 75 PN8	Cái	21,364
1399	(Nối góc 90°) Cút ϕ 90 PN6	Cái	29,545
1400	(Nối góc 90°) Cút ϕ 110 PN6	Cái	46,364
1401	(Nối góc 90°) Cút ϕ 125 PN6	Cái	79,091
1402	(Nối góc 90°) Cút ϕ 140 PN6	Cái	108,182
1403	(Nối góc 90°) Cút ϕ 160 PN6	Cái	130,909
1404	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 21 PN16	Cái	2,091
1405	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 27 PN16	Cái	3,636
1406	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 34 PN12.5	Cái	4,818
1407	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 42 PN10	Cái	6,818
1408	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 48 PN10	Cái	10,273
1409	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 60 PN8	Cái	16,000
1410	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 75 PN8	Cái	27,273
1411	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 90 PN6	Cái	40,000

1412	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 110 PN6	Cái	64,545
1413	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 125 PN6	Cái	100,000
1414	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 140 PN6	Cái	161,818
1415	(Ba chạc 90°) Tê ϕ 160 PN6	Cái	172,727
1416	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 21 PN16	Cái	1,455
1417	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 27 PN16	Cái	1,818
1418	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 34 PN12.5	Cái	2,455
1419	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 42 PN10	Cái	3,818
1420	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 48 PN10	Cái	6,273
1421	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 60 PN8	Cái	10,182
1422	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 75 PN8	Cái	17,727
1423	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 90 PN6	Cái	24,091
1424	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 110 PN6	Cái	35,455
1425	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 125 PN6	Cái	59,091
1426	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 140 PN6	Cái	73,636
1427	(Nối góc 45°) Chếch ϕ 160 PN6	Cái	98,182
1428	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 42 PN10	Cái	8,000
1429	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 48 PN10	Cái	14,727
1430	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 60 PN8	Cái	20,000
1431	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 75 PN8	Cái	38,182
1432	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 90 PN6	Cái	46,364
1433	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 110 PN6	Cái	70,000
1434	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 125 PN6	Cái	130,909
1435	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 140 PN6	Cái	213,636
1436	(Y ba chạc 45°) Y ϕ 160 PN6	Cái	301,818
1437	Đầu bịt ren ngoài Φ 21x1/2	Cái	636
1438	Dầu bịt ren ngoài Φ 27x3/4	Cái	1,273
1439	Đầu bịt ren ngoài Φ 34x1	Cái	2,000
1440	Nút bịt ϕ 42 PN10	Cái	4,364
1441	Nút bịt ϕ 48 PN10	Cái	4,727
1442	Nút bịt ϕ 60 PN8	Cái	9,818
1443	Nút bịt ϕ 75 PN8	Cái	12,909
1444	Nút bịt ϕ 90 PN6	Cái	21,818
1445	Nút bịt ϕ 110 PN6	Cái	32,727
1446	Siphong ϕ 60 PN8	Cái	28,636
1447	Siphong ϕ 75 PN8	Cái	54,545
1448	Siphong ϕ 90 PN6	Cái	74,545
1449	Siphong ϕ 110 PN6	Cái	110,000
1450	Tê cong ϕ 90 PN6	Cái	56,364
1451	Tê cong ϕ 110 PN6	Cái	98,182
1452	Tứ chạc cong ϕ 90 PN6	Cái	56,364
1453	Tứ chạc cong ϕ 110 PN6	Cái	98,182

1454	(Khóa ống) Van cầu ф 21 PN16	Cái	28,182
1455	(Khóa ống) Van cầu ф 27 PN16	Cái	36,364
1456	(Khóa ống) Van cầu ф 34 PN12.5	Cái	50,000
1457	(Nối giảm) Côn thu ф 27-21 PN16	Cái	1,364
1458	(Nối giảm) Côn thu ф 34-21 PN12.5	Cái	1,818
1459	(Nối giảm) Côn thu ф 34-27 PN12.5	Cái	2,273
1460	(Nối giảm) Côn thu ф 42-21 PN10	Cái	2,455
1461	(Nối giảm) Côn thu ф 42-27 PN10	Cái	2,636
1462	(Nối giảm) Côn thu ф 42-34 PN10	Cái	2,909
1463	(Nối giảm) Côn thu ф 48-21 PN10	Cái	3,455
1464	(Nối giảm) Côn thu ф 48-27 PN10	Cái	3,636
1465	(Nối giảm) Côn thu ф 48-34 PN10	Cái	3,818
1466	(Nối giảm) Côn thu ф 48-42 PN10	Cái	3,909
1467	(Nối giảm) Côn thu ф 60-21 PN8	Cái	4,909
1468	(Nối giảm) Côn thu ф 60-27 PN8	Cái	5,818
1469	(Nối giảm) Côn thu ф 60-34 PN8	Cái	5,818
1470	(Nối giảm) Côn thu ф 60-42 PN8	Cái	6,727
1471	(Nối giảm) Côn thu ф 60-48 PN8	Cái	6,727
1472	(Nối giảm) Côn thu ф 75-34 PN8	Cái	9,273
1473	(Nối giảm) Côn thu ф 75-42 PN8	Cái	9,273
1474	(Nối giảm) Côn thu ф 75-48 PN8	Cái	9,818
1475	(Nối giảm) Côn thu ф 75-60 PN8	Cái	10,455
1476	(Nối giảm) Côn thu ф 90-34 PN6	Cái	12,727
1477	(Nối giảm) Côn thu ф 90-42 PN6	Cái	13,636
1478	(Nối giảm) Côn thu ф 90-48 PN6	Cái	13,636
1479	(Nối giảm) Côn thu ф 90-60 PN6	Cái	14,091
1480	(Nối giảm) Côn thu ф 90-75 PN6	Cái	15,273
1481	(Nối giảm) Côn thu ф 110-34 PN6	Cái	20,455
1482	(Nối giảm) Côn thu ф 110-42 PN6	Cái	20,455
1483	(Nối giảm) Côn thu ф 110-48 PN6	Cái	20,455
1484	(Nối giảm) Côn thu ф 110-60 PN6	Cái	20,455
1485	(Nối giảm) Côn thu ф 110-75 PN6	Cái	21,818
1486	(Nối giảm) Côn thu ф 110-90 PN6	Cái	23,182
1487	Tê thu ф 27-21 PN16	Cái	2,818
1488	Tê thu ф 34-21 PN12.5	Cái	4,000
1489	Tê thu ф 34-27 PN12.5	Cái	4,000
1490	Tê thu ф 42-21 PN10	Cái	4,727
1491	Tê thu ф 42-27 PN10	Cái	5,273
1492	Tê thu ф 42-34 PN10	Cái	6,364
1493	Tê thu ф 48-21 PN10	Cái	7,545
1494	Tê thu ф 48-27 PN10	Cái	7,727
1495	Tê thu ф 48-34 PN10	Cái	8,182

1496	Tê thu ф 48-42 PN10	Cái	10,455
1497	Tê thu ф 60-21 PN8	Cái	10,636
1498	Tê thu ф 60-27 PN8	Cái	10,636
1499	Tê thu ф 60-34 PN8	Cái	11,818
1500	Tê thu ф 60-42 PN8	Cái	13,182
1501	Tê thu ф 60-48 PN8	Cái	13,636
1502	Tê thu ф 75-34 PN8	Cái	18,182
1503	Tê thu ф 75-42 PN8	Cái	19,545
1504	Tê thu ф 75-48 PN8	Cái	21,818
1505	Tê thu ф 75-60 PN8	Cái	24,545
1506	Tê thu ф 90-34 PN6	Cái	30,909
1507	Tê thu ф 90-42 PN6	Cái	30,909
1508	Tê thu ф 90-48 PN6	Cái	39,091
1509	Tê thu ф 90-60 PN6	Cái	39,091
1510	Tê thu ф 90-75 PN6	Cái	43,636
1511	Tê thu ф 110-34 PN6	Cái	49,091
1512	Tê thu ф 110-42 PN6	Cái	50,909
1513	Tê thu ф 110-48 PN6	Cái	59,091
1514	Tê thu ф 110-60 PN6	Cái	70,000
1515	Tê thu ф 110-75 PN6	Cái	46,364
1516	Tê thu ф 110-90 PN6	Cái	54,545
1517	Bạc chuyển bậc ф 75-34 PN8	Cái	9,091
1518	Bạc chuyển bậc ф 75-42 PN8	Cái	9,091
1519	Bạc chuyển bậc ф 75-48 PN8	Cái	9,091
1520	Bạc chuyển bậc ф 75-60 PN8	Cái	9,091
1521	Bạc chuyển bậc ф 90-42 PN6	Cái	13,818
1522	Bạc chuyển bậc ф 90-48 PN6	Cái	14,545
1523	Bạc chuyển bậc ф 90-60 PN6	Cái	15,909
1524	Bạc chuyển bậc ф 90-75 PN6	Cái	15,909
1525	Bạc chuyển bậc ф 110-48 PN6	Cái	27,273
1526	Bạc chuyển bậc ф 110-60 PN6	Cái	29,091
1527	Bạc chuyển bậc ф 110-75 PN6	Cái	30,909
1528	Bạc chuyển bậc ф 110-90 PN6	Cái	32,273
1529	Bạc chuyển bậc ф 140-75 PN6	Cái	36,364
1530	Bạc chuyển bậc ф 140-90 PN6	Cái	48,182
1531	Bạc chuyển bậc ф 140-110 PN6	Cái	48,182
1532	Bạc chuyển bậc ф 160-90 PN6	Cái	72,727
1533	Bạc chuyển bậc ф 160-110 PN6	Cái	79,091
1534	Măng sông ren trong ф 21 x 1/2" PN16	Cái	1,455
1535	Măng sông ren trong ф 27 x 3/4" PN16	Cái	1,636
1536	Măng sông ren trong ф 34 x 1" PN12.5	Cái	2,818
1537	Măng sông ren trong ф 42 x 1*1/4" PN10	Cái	3,818

1538	Măng sông ren trong ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	5,455
1539	Măng sông ren ngoài ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	12,000
1540	Măng sông ren ngoài ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	16,000
1541	Măng sông ren ngoài ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	24,545
1542	Măng sông ren ngoài ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	32,727
1543	Măng sông ren ngoài ϕ 42 x 1*1/4" PN10	Cái	44,545
1544	Măng sông ren ngoài ϕ 48 x 1*1/2" PN10	Cái	56,364
1545	Cút 90° ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	2,455
1546	Cút 90° ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	3,273
1547	Cút 90° ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	5,455
1548	Tê ren trong đồng ϕ 21 x 1/2" PN16	Cái	14,000
1549	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 1/2" PN16	Cái	20,000
1550	Tê ren trong đồng ϕ 27 x 3/4" PN16	Cái	24,545
1551	Tê ren trong đồng ϕ 34 x 1" PN12.5	Cái	48,182
**	**Phụ kiện ống PPR**		
1552	(Nối góc 90°) Cút Φ 20 - PN 25	Cái	5,273
1553	(Nối góc 90°) Cút Φ 25 - PN25	Cái	7,000
1554	(Nối góc 90°) Cút Φ 32 - PN 25	Cái	12,273
1555	(Nối góc 90°) Cút Φ 40 - PN 25	Cái	20,000
1556	(Nối góc 90°) Cút Φ 50 - PN 25	Cái	35,091
1557	(Nối góc 90°) Cút Φ 63 - PN 25	Cái	107,455
1558	(Nối góc 90°) Cút Φ 75 - PN 25	Cái	140,273
1559	(Nối góc 90°) Cút Φ 90 - PN 25	Cái	216,364
1560	(Nối góc 90°) Cút Φ 110 - PN 25	Cái	440,909
1561	(Ba chạc 90°) Tê Φ 20 - PN 25	Cái	6,182
1562	(Ba chạc 90°) Tê Φ 25 - PN25	Cái	9,545
1563	(Ba chạc 90°) Tê Φ 32 - PN 25	Cái	15,727
1564	(Ba chạc 90°) Tê Φ 40 - PN 25	Cái	24,545
1565	(Ba chạc 90°) Tê Φ 50 - PN 25	Cái	48,182
1566	(Ba chạc 90°) Tê Φ 63 - PN 25	Cái	120,909
1567	(Ba chạc 90°) Tê Φ 75 - PN 25	Cái	181,545
1568	(Ba chạc 90°) Tê Φ 90 - PN 25	Cái	281,818
1569	(Ba chạc 90°) Tê Φ 110 - PN 25	Cái	436,364
1570	(Nối góc 45°) Chếch Φ 20 - PN 25	Cái	4,364
1571	(Nối góc 45°) Chếch Φ 25 - PN25	Cái	7,000
1572	(Nối góc 45°) Chếch Φ 32 - PN 25	Cái	10,545
1573	(Nối góc 45°) Chếch Φ 40 - PN 25	Cái	21,000
1574	(Nối góc 45°) Chếch Φ 50 - PN 25	Cái	40,091
1575	(Nối góc 45°) Chếch Φ 63 - PN 25	Cái	91,818
1576	(Nối góc 45°) Chếch Φ 75 - PN 25	Cái	141,182
1577	(Nối góc 45°) Chếch Φ 90 - PN 25	Cái	168,182
1578	(Nối góc 45°) Chếch Φ 110 - PN 25	Cái	292,818

1579	Nút bịt Φ 20 - PN 25	Cái	2,636
1580	Nút bịt Φ 25 - PN25	Cái	4,545
1581	Nút bịt Φ 32 - PN 25	Cái	5,909
1582	Nút bịt Φ 40 - PN 25	Cái	8,909
1583	Nút bịt Φ 50 - PN 25	Cái	16,818
1584	Nút bịt Φ 63 - PN 25	Cái	81,818
1585	Nút bịt Φ 75 - PN 25	Cái	145,455
1586	Nút bịt Φ 90 - PN 25	Cái	163,636
1587	Zắc co nhựa Φ 20 - PN 25	Cái	34,545
1588	Zắc co nhựa Φ 25 - PN25	Cái	50,909
1589	Zắc co nhựa Φ 32 - PN 25	Cái	73,182
1590	Zắc co nhựa Φ 40 - PN 25	Cái	86,364
1591	Zắc co nhựa Φ 50 - PN 25	Cái	131,909
1592	Ống tránh Φ 20 - PN 25	Cái	13,636
1593	Ống tránh Φ 25 - PN25	Cái	25,455
1594	(Van mở 50%) Van chặn Φ 20 - PN 25	Cái	163,636
1595	(Van mở 50%) Van chặn Φ 25 - PN25	Cái	200,000
1596	(Van mở 50%) Van chặn Φ 32 - PN 25	Cái	327,273
1597	(Van mở 50%) Van chặn Φ 40 - PN 25	Cái	454,545
1598	(Van mở 50%) Van chặn Φ 50 - PN 25	Cái	727,273
1599	Măng sông ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	38,182
1600	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	42,273
1601	Măng sông ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	56,364
1602	Măng sông ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	95,455
1603	Măng sông ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	190,455
1604	Măng sông ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	252,727
1605	Măng sông ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	43,636
1606	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	50,455
1607	Măng sông ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	69,091
1608	Măng sông ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	125,455
1609	Măng sông ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	261,818
1610	Măng sông ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	327,273
1611	Cút ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	42,727
1612	Cút ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	48,182
1613	Cút ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	65,455
1614	Cút ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	108,636
1615	Cút ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	54,091
1616	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	61,182
1617	Cút ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	80,000
1618	Cút ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	127,273
1619	Tê ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	42,727
1620	Tê ren trong đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	46,364

1621	Tê ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	67,273
1622	Tê ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	132,000
1623	Tê ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	47,727
1624	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 1/2"	Cái	51,818
1625	Tê ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	70,909
1626	Tê ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	131,818
1627	Zắc co ren trong đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	90,909
1628	Zắc co ren trong đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	140,909
1629	Zắc co ren trong đồng Φ 32 x 1"	Cái	193,182
1630	Zắc co ren trong đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	480,000
1631	Zắc co ren trong đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	700,000
1632	Zắc co ren ngoài đồng Φ 20 x 1/2"	Cái	105,455
1633	Zắc co ren ngoài đồng Φ 25 x 3/4"	Cái	168,182
1634	Zắc co ren ngoài đồng Φ 32 x 1"	Cái	227,273
1635	Zắc co ren ngoài đồng Φ 40 x 1-1/4"	Cái	520,000
1636	Zắc co ren ngoài đồng Φ 50 x 1-1/2"	Cái	740,000
1637	(Nối giảm) Côn thu Φ 25-20 PN25	Cái	4,364
1638	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-20 PN25	Cái	6,182
1639	(Nối giảm) Côn thu Φ 32-25 PN25	Cái	6,182
1640	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-20 PN25	Cái	9,545
1641	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-25 PN25	Cái	9,545
1642	(Nối giảm) Côn thu Φ 40-32 PN25	Cái	9,545
1643	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-20 PN25	Cái	17,182
1644	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-25 PN25	Cái	17,182
1645	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-32 PN25	Cái	17,182
1646	(Nối giảm) Côn thu Φ 50-40 PN25	Cái	17,182
1647	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-25 PN25	Cái	33,273
1648	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-32 PN25	Cái	33,273
1649	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-40 PN25	Cái	33,273
1650	(Nối giảm) Côn thu Φ 63-50 PN25	Cái	33,273
1651	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-32 PN25	Cái	58,091
1652	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-40 PN25	Cái	58,091
1653	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-50 PN25	Cái	58,091
1654	(Nối giảm) Côn thu Φ 75-63 PN25	Cái	58,091
1655	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-50 PN25	Cái	94,273
1656	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-63 PN25	Cái	94,273
1657	(Nối giảm) Côn thu Φ 90-75 PN25	Cái	94,273
1658	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-50 PN25	Cái	166,909
1659	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-63 PN25	Cái	166,909
1660	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-75 PN25	Cái	166,909
1661	(Nối giảm) Côn thu Φ 110-90 PN25	Cái	166,909
1662	Tê thu Φ 25-20 PN25	Cái	9,545

1663	Tê thu Φ 32-20 PN25	Cái	16,818
1664	Tê thu Φ 32-25 PN25	Cái	16,818
1665	Tê thu Φ 40-20 PN25	Cái	37,000
1666	Tê thu Φ 40-25 PN25	Cái	37,000
1667	Tê thu Φ 40-32 PN25	Cái	37,000
1668	Tê thu Φ 50-20 PN25	Cái	65,000
1669	Tê thu Φ 50-25 PN25	Cái	65,000
1670	Tê thu Φ 50-32 PN25	Cái	65,000
1671	Tê thu Φ 50-40 PN25	Cái	65,000
1672	Tê thu Φ 63-25 PN25	Cái	114,273
1673	Tê thu Φ 63-32 PN25	Cái	114,273
1674	Tê thu Φ 63-40 PN25	Cái	114,273
1675	Tê thu Φ 63-50 PN25	Cái	114,273
1676	Tê thu Φ 75-32 PN25	Cái	168,182
1677	Tê thu Φ 75-40 PN25	Cái	168,182
1678	Tê thu Φ 75-50 PN25	Cái	168,182
1679	Tê thu Φ 75-63 PN25	Cái	168,182
1680	Tê thu Φ 90-50 PN25	Cái	263,636
1681	Tê thu Φ 90-63 PN25	Cái	263,636
1682	Tê thu Φ 90-75 PN25	Cái	263,636
1683	Tê thu Φ 110-50 PN25	Cái	418,182
1684	Tê thu Φ 110-63 PN25	Cái	418,182
1685	Tê thu Φ 110-75 PN25	Cái	418,182
1686	Tê thu Φ 110-90 PN25	Cái	418,182
**	**(Téc nước) Bồn inox**		
1687	(Téc nước) Bồn inox 310 lít đứng Φ740	Bộ	2,008,182
1688	(Téc nước) Bồn inox 500 lít đứng Φ700	Bộ	2,544,545
1689	(Téc nước) Bồn inox 700 lít đứng Φ740	Bộ	3,135,455
1690	(Téc nước) Bồn inox 1000 lít đứng Φ920	Bộ	4,199,091
1691	(Téc nước) Bồn inox 1200 lít đứng Φ980	Bộ	5,026,364
1692	(Téc nước) Bồn inox 1300 lít đứng Φ980	Bộ	5,326,364
1693	(Téc nước) Bồn inox 1500 lít đứng Φ1140	Bộ	6,417,273
1694	(Téc nước) Bồn inox 1500 lít đứng Φ980	Bộ	6,526,364
1695	(Téc nước) Bồn inox 2000 lít đứng Φ1340	Bộ	8,371,818
1696	(Téc nước) Bồn inox 2000 lít đứng Φ1140	Bộ	8,399,091
1697	(Téc nước) Bồn inox 2500 lít đứng Φ1400	Bộ	10,390,000
1698	(Téc nước) Bồn inox 2500 lít đứng Φ1140	Bộ	10,271,818
1699	(Téc nước) Bồn inox 3000 lít đứng Φ1340	Bộ	12,226,364
1700	(Téc nước) Bồn inox 3000 lít đứng Φ1140	Bộ	12,053,636
1701	(Téc nước) Bồn inox 3500 lít đứng Φ1340	Bộ	14,108,182
1702	(Téc nước) Bồn inox 4000 lít đứng Φ1340	Bộ	15,862,727
1703	(Téc nước) Bồn inox 4500 lít đứng Φ1340	Bộ	17,826,364

1704	(Téc nước) Bồn inox 5000 lít đứng Φ1400	Bộ	19,953,636
1705	(Téc nước) Bồn inox 6000 lít đứng Φ1400	Bộ	23,808,182
1706	(Téc nước) Bồn inox 10.000 lít đứng	Bộ	43,636,364
1707	(Téc nước) Bồn inox 310 lít ngang Φ740	Bộ	2,099,091
1708	(Téc nước) Bồn inox 500 lít ngang Φ700	Bộ	2,662,727
1709	(Téc nước) Bồn inox 700 lít ngang Φ740	Bộ	3,262,727
1710	(Téc nước) Bồn inox 1000 lít ngang Φ920	Bộ	4,380,909
1711	(Téc nước) Bồn inox 1200 lít ngang Φ980	Bộ	5,244,545
1712	(Téc nước) Bồn inox 1300 lít ngang Φ980	Bộ	5,562,727
1713	(Téc nước) Bồn inox 1500 lít ngang Φ1140	Bộ	6,662,727
1714	(Téc nước) Bồn inox 1500 lít ngang Φ980	Bộ	6,799,091
1715	(Téc nước) Bồn inox 2000 lít ngang Φ1340	Bộ	8,717,273
1716	(Téc nước) Bồn inox 2000 lít ngang Φ1140	Bộ	8,717,273
1717	(Téc nước) Bồn inox 2500 lít ngang Φ1400	Bộ	10,826,364
1718	(Téc nước) Bồn inox 2500 lít ngang Φ1140	Bộ	10,726,364
1719	(Téc nước) Bồn inox 3000 lít ngang Φ1340	Bộ	12,726,364
1720	(Téc nước) Bồn inox 3000 lít ngang Φ1140	Bộ	12,562,727
1721	(Téc nước) Bồn inox 3500 lít ngang Φ1340	Bộ	14,653,636
1722	(Téc nước) Bồn inox 4000 lít ngang Φ1340	Bộ	16,453,636
1723	(Téc nước) Bồn inox 4500 lít ngang Φ1340	Bộ	18,526,364
1724	(Téc nước) Bồn inox 5000 lít ngang Φ1400	Bộ	20,753,636
1725	(Téc nước) Bồn inox 6000 lít ngang Φ1400	Bộ	24,744,545
**	**BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI**		
1726	Bồn nhựa 300 lít đứng EX	Cái	1,190,000
1727	Bồn nhựa 400 lít đứng EX	Cái	1,508,182
1728	Bồn nhựa 500 lít đứng EX	Cái	1,790,000
1729	Bồn nhựa 700 lít đứng EX	Cái	2,317,273
1730	Bồn nhựa 750 lít đứng EX	Cái	2,435,455
1731	Bồn nhựa 1000 lít đứng EX	Cái	3,026,364
1732	Bồn nhựa 1500 lít đứng EX	Cái	4,590,000
1733	Bồn nhựa 2000 lít đứng EX	Cái	5,962,727
1734	Bồn nhựa 3000 lít đứng EX	Cái	8,490,000
1735	Bồn nhựa 4000 lít đứng EX	Cái	11,108,182
1736	Bồn nhựa 5000 lít đứng EX	Cái	14,771,818
1737	Bồn nhựa 10 000 lít đứng EX	Cái	30,453,636
1738	Bồn nhựa 300 lít ngang EX	Cái	1,371,818
1739	Bồn nhựa 400 lít ngang EX	Cái	1,690,000
1740	Bồn nhựa 500 lít ngang EX	Cái	1,862,727
1741	Bồn nhựa 700 lít ngang EX	Cái	2,590,000
1742	Bồn nhựa 1000 lít ngang EX	Cái	3,571,818
1743	Bồn nhựa 1500 lít ngang EX	Cái	5,590,000
1744	Bồn nhựa 2000 lít ngang EX	Cái	7,235,455

**	**BỒN NHỰA PLASMAN**		
1745	Bồn nhựa 500 lít đứng	Cái	1,890,000
1746	Bồn nhựa 1000 lít đứng	Cái	3,380,909
1747	Bồn nhựa 1500 lít đứng	Cái	4,890,000
1748	Bồn nhựa 2000 lít đứng	Cái	6,362,727
1749	Bồn nhựa 500 lít ngang	Cái	2,090,000
1750	Bồn nhựa 1000 lít ngang	Cái	3,726,364
**	**BỒN NHỰA TỰ HOẠI ĐẠI THÀNH**		
1751	(Bể phốt) Bồn nhựa tự hoại 500 lít SE	Bộ	2,453,636
1752	(Bể phốt) Bồn nhựa tự hoại 1000 lít SE	Bộ	4,271,818
1753	(Bể phốt) Bồn nhựa tự hoại 1500 lít SE	Bộ	5,999,091
1754	(Bể phốt) Bồn nhựa tự hoại 1700 lít SE	Bộ	6,908,182
1755	(Bể phốt) Bồn nhựa tự hoại 2000 lít SE	Bộ	8,453,636
1756	(Bể phốt) Bồn nhựa tự hoại 2200 lít SE	Bộ	9,362,727
**	**BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI Cao cấp**		
1757	Bình nước nóng 15L ngang	Cái	3,235,455
1758	Bình nước nóng 20L ngang	Cái	3,326,364
1759	Bình nước nóng 30L ngang	Cái	3,462,727
1760	Bình nước nóng 15L vuông	Cái	3,008,182
1761	Bình nước nóng 20L vuông	Cái	3,099,091
1762	Bình nước nóng 30L vuông	Cái	3,235,455
**	**BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI Kinh tế**		
1763	Bình nước nóng 15L ngang	Cái	2,826,364
1764	Bình nước nóng 20L ngang	Cái	2,917,273
1765	Bình nước nóng 30L ngang	Cái	3,053,636
1766	Bình nước nóng 15L vuông	Cái	2,599,091
1767	Bình nước nóng 20L vuông	Cái	2,690,000
1768	Bình nước nóng 30L vuông	Cái	2,826,364
**	**MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**		
1769	Máy NN năng lượng mặt trời 160 lít mã hiệu TA8 16	Bộ	7,862,727
1770	Máy NN năng lượng mặt trời 180 lít mã hiệu TA8 18	Bộ	8,180,909
1771	Máy NN năng lượng mặt trời 200 lít mã hiệu TA8 21	Bộ	9,090,000
1772	Máy NN năng lượng mặt trời 230 lít mã hiệu TA8 24	Bộ	10,544,545
1773	Máy NN năng lượng mặt trời 260 lít mã hiệu TA8 30	Bộ	11,362,727
**	**MÁY LỌC NƯỚC**		
1774	Loại 7 lõi	Bộ	5,681,818
1775	Loại 8 lõi	Bộ	5,772,727
1776	Loại 9 lõi - New - Ko UV	Bộ	5,954,545
**	**SẢN PHẨM SEN VÒI**		
1777	Vòi sen R709S	Cái	1,727,273
1778	Vòi Lavabo 2 chân R709V2	Cái	1,590,909
1779	Vòi sen R809S	Cái	2,000,000

1780	Vòi Lavabo 2 chân R809V2	Cái	1,863,636
1781	Vòi sen R909S	Cái	2,181,818
1782	Vòi Lavabo 1 chân R909V1	Cái	2,000,000
**	**Ống nước tráng kẽm**		
1779	ống nước tráng kẽm F 15 A1 độ dầy 2,0mm	m	21,300
1780	ống nước tráng kẽm F 20 A1 độ dầy 2,0mm	m	28,630
1781	ống nước tráng kẽm F 25 A1 độ dầy 2,0mm	m	39,850
1782	ống nước tráng kẽm F 32 A1 độ dầy 2,0mm	m	50,400
1783	ống nước tráng kẽm F 40 A1 độ dầy 3,0mm	m	63,110
1784	ống nước tráng kẽm F 50 A1 độ dầy 3,0mm	m	82,350
1785	ống nước tráng kẽm F 65 A1 độ dầy 3,0mm	m	116,580
1786	ống nước tráng kẽm F 80 A1 độ dầy 3,0mm	m	136,880
1787	ống nước tráng kẽm F 100 A1 độ dầy 3,0mm	m	195,420
1788	ống nước tráng kẽm F 15 M độ dầy 3,0 mm	m	26,980
1789	ống nước tráng kẽm F 20 M độ dầy 3,0mm	m	34,790
1790	ống nước tráng kẽm F 25 M độ dầy 3,0mm	m	53,740
1791	ống nước tráng kẽm F 32 M độ dầy 3,0mm	m	69,130
1792	ống nước tráng kẽm F 40 M độ dầy 3,0mm	m	79,610
1793	ống nước tráng kẽm F 50 M độ dầy 4,0mm	m	112,170
1794	ống nước tráng kẽm F 65 M độ dầy 4,0mm	m	143,390
1795	ống nước tráng kẽm F 80 M độ dầy 4,0mm	m	186,510
1796	ống nước tráng kẽm F 100 M độ dầy 5,0mm	m	272,060
**	**Phụ kiện Ống thép tráng kẽm**		
***	Cút		
1797	F 15	Cái	5,455
1798	F 20	Cái	5,909
1799	F 25	Cái	9,545
1800	F 32	Cái	14,545
1801	F 40	Cái	19,091
1802	F 50	Cái	29,091
1803	F 66	Cái	49,091
1804	F 80	Cái	70,000
1805	F 100	Cái	122,727
***	Tê		
1806	F 15	Cái	6,364
1807	F 20	Cái	9,091
1808	F 25	Cái	12,727
1809	F 32	Cái	19,091
1810	F 40	Cái	25,455
1811	F 50	Cái	39,091
1812	F 66	Cái	67,273
1813	F 80	Cái	92,727

1814	F 100	Cái	165,455
***	Măng sông		
1815	F 15	Cái	5,455
1816	F 20	Cái	5,909
1817	F 25	Cái	8,182
1818	F 32	Cái	11,818
1819	F 40	Cái	14,545
1820	F 50	Cái	24,545
1821	F 66	Cái	40,000
1822	F 80	Cái	52,727
1823	F 100	Cái	86,364
***	Rắc co		
1824	F 15	Cái	11,818
1825	F 20	Cái	14,545
1826	F 25	Cái	22,727
1827	F 32	Cái	30,000
1828	F 40	Cái	40,000
1829	F 50	Cái	55,455
1830	F 66	Cái	100,000
1831	F 80	Cái	150,909
1832	F 100	Cái	255,455
***	Côn		
1833	F 20	Cái	5,455
1834	F 25	Cái	8,182
1835	F 32	Cái	11,818
1836	F 40	Cái	14,545
1837	F 50	Cái	22,727
1838	F 66	Cái	43,636
1839	F 80	Cái	53,636
1840	F 100	Cái	88,182
***	Chếch		
1841	F 15	Cái	5,455
1842	F 20	Cái	6,364
1843	F 25	Cái	10,000
1844	F 32	Cái	14,545
1845	F 40	Cái	20,000
1846	F 50	Cái	30,000
1847	F 66	Cái	54,545
1848	F 80	Cái	70,000
1849	F 100	Cái	129,091
*	**Sản phẩm của Công ty TNHH thiết bị vệ sinh AUGUST (Địa chỉ cửa hàng Tổ Khuổi Thuổm, phường Huyền Tụng, TP Bắc Kạn**		

**	Giá Vật tư, hàng hóa chưa bao gồm phụ kiên		
1850	Sen cây đồng, mã hàng AG-241	bộ	3,272,727
1851	Sen cây đồng, mã hàng AG-243	bộ	4,272,727
1852	Sen cây đồng, mã hàng AG-245	bộ	4,272,727
1853	Sen cây đồng, mã hàng AG-246	bộ	4,090,909
1854	Sen cây đồng, mã hàng AG-247	bộ	3,454,545
1855	Sen cây đồng (cần inox) mã hàng AG-267	bộ	4,818,182
1856	Sen cây đồng (cần inox) mã hàng AG-248	bộ	4,636,364
1857	Sen cây đồng (cần inox) mã hàng AG-268	bộ	4,636,364
1858	Bộ sen cây nhiệt độ SW-185 (cần đồng, cài đồng, bát bé đũa đồng) mã hàng AG-185	bộ	6,636,364
1859	Bộ sen cây nhiệt độ SW-185 (cần đồng, cài đồng, bát bé đũa đồng)mã hàng AG-188	bộ	7,181,818
1860	Bộ sen cây vàng, mã hàng AG-195	bộ	8,636,364
1861	Bộ sen cây nhiệt độ không vòi phụ (full đồng) mã hàng AG-199 Full đồng	bộ	8,000,000
1862	Bộ sen cây nhiệt độ không vòi phụ (cần inox) mã hàng AG-199 Cần inox	bộ	5,454,545
1863	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052), mã hàng AG-1002	bộ	1,045,455
1864	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-1003	bộ	1,190,909
1865	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-1002	bộ	1,000,000
1866	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-1003	bộ	1,200,000
1867	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-2501	bộ	872,727
1868	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-2502	bộ	981,818
1869	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-2503	bộ	1,145,455
1870	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-3201	bộ	727,273
1871	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-3202	bộ	763,636
1872	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-3203	bộ	909,091
1873	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-5002	bộ	690,909
1874	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023)mã hàng AG-5003	bộ	854,545
1875	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052),mã hàng AG-5502	bộ	581,818
1876	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-5503	bộ	727,273
1877	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-7501	bộ	872,727
1878	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-7502	bộ	863,636
1879	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-7503	bộ	1,027,273
1880	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-8501	bộ	890,909
1881	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-8502	bộ	981,818
1882	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-8503	bộ	1,181,818
1883	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-9501	bộ	1,054,545
1884	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-9502	bộ	1,090,909
1885	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-9503	bộ	1,236,364
1886	Vòi lavabo nóng lạnh (mạ sứ) (040,052) mã hàng AG-7002	bộ	1,027,273
1887	Sen tắm nóng lạnh (mạ sứ) mã hàng AG-7003	bộ	1,163,636

1888	Vòi lavabo nóng lạnh (mạ sứ) (040,052) mã hàng AG-8002	bộ	827,273
1889	Sen tắm nóng lạnh (mạ sứ) mã hàng AG-8003	bộ	990,909
1890	Sen tắm nóng lạnh mã hàng AG-183	bộ	1,654,545
1891	Vòi lavabo nóng lạnh (17cm) mã hàng AG-181	cái	1,363,636
1892	Vòi lavabo nóng lạnh (32cm) mã hàng AG-182	cái	2,409,091
1893	Sen tắm nóng lạnh mã hàng AG-203	cái	2,218,182
1894	Sen tắm nóng lạnh mã hàng AG-323	cái	1,772,727
1895	Vòi liền sen nóng lạnh (052,8445,150R,023) mã hàng AG-6101	bộ	1,145,455
1896	Vòi liền sen nóng lạnh (040,052,8445,150R,023) mã hàng AG-6102	bộ	1,127,273
1897	Vòi liền sen nóng lạnh (040,052,8445,150R,023) mã hàng AG-6105	bộ	1,090,909
1898	Vòi liền sen nóng lạnh (040,052,8445,150R,023) mã hàng AG-6106	bộ	909,091
1899	Vòi liền sen nóng lạnh (mạ sứ) mã hàng AG-6103	bộ	1,145,455
1900	Vòi lavabo gật gù lạnh mã hàng AG-181, mã hàng AG-201	cái	527,273
1901	Vòi lavabo nóng lạnh (17cm) mã hàng AG-220	bộ	1,436,364
1902	Vòi lavabo nóng lạnh (32cm) mã hàng AG-230	bộ	2,290,909
1903	Vòi lavabo nóng lạnh (17cm) mã hàng AG-320	bộ	1,000,000
1904	Vòi lavabo nóng lạnh (17cm) mã hàng AG-320-35	bộ	1,363,636
1905	Vòi valabo nóng lạnh đầu xoay (17cm) mã hàng AG-321	bộ	1,181,818
1906	Vòi lavabo nóng lạnh (25cm) mã hàng AG-325-35	bộ	1,545,455
1907	Vòi lavabo nóng lạnh (32cm) mã hàng AG-330-35	bộ	1,727,273
1908	Vòi chậu rửa bát N-L cần mềm màu xanh, mã hàng AG-2045	bộ	1,545,455
1909	Vòi chậu rửa bát N-L cần mềm, mã hàng AG-2046	bộ	1,072,727
1910	Vòi chậu rửa bát N-L cần cứng, mã hàng AG-2061	bộ	2,636,364
1911	Vòi chậu rửa bát N-L cần cứng, mã hàng AG-2062	bộ	1,045,455
1912	Vòi chậu rửa bát N-L, mã hàng AG-2064	bộ	1,254,545
1913	Vòi chậu rửa bát N-L, mã hàng AG-2065	bộ	1,181,818
1914	Vòi chậu rửa bát N-L, mã hàng AG-2066	bộ	1,045,455
1915	Vòi chậu rửa bát N-L, mã hàng AG-2067	bộ	1,145,455
1916	Vòi chậu rửa bát N-L 3 đường nước, mã hàng AG-2069	bộ	2,409,091
1917	Vòi chậu RB rút, mã hàng AG-2047	bộ	1,636,364
1918	Vòi tường rửa bát N-L ngỗng cao, mã hàng AG-2336	bộ	1,109,091
1919	Vòi tường rửa bát N-L cần mềm, mã hàng AG-2338	bộ	1,109,091
1920	Vòi tường rửa bát N-L, mã hàng AG-2368	bộ	1,218,182
1921	Vòi tường rửa bát N-L (mạ sứ) mã hàng AG-2367	bộ	1,327,273
1922	Vòi tường rửa bát lạnh ngỗng cao, mã hàng AG-131	cái	318,182
1923	Vòi tường rửa bát lạnh cần mềm, mã hàng AG-132	cái	418,182
1924	Vòi tường rửa bát lạnh ngỗng cao quả to, mã hàng AG-133	cái	363,636
1925	Vòi tường rửa bát lạnh đầu chỉnh, mã hàng AG-135	cái	345,455
1926	Vòi tường rửa bát lạnh ngỗng thấp, mã hàng AG-136	cái	318,182
1927	Vòi chậu rửa bát lạnh ngỗng cao, mã hàng AG-141	cái	309,091
1928	Vòi chậu rửa bát lạnh cần mềm, mã hàng AG-142	cái	409,091
1929	Vòi chậu rửa bát lạnh ngỗng cao có quả, mã hàng AG-143	cái	354,545

1930	Vòi chậu rửa bát lạnh đầu chỉnh, mã hàng AG-145	cái	345,455
1931	Vòi chậu rửa bát lạnh ngỗng thấp, mã hàng AG-146	cái	309,091
1932	Bộ xi phông nhựa, đầu inox, mã hàng AG-052	bộ	90,909
1933	Đầu xi phông lật inox, mã hàng AG-053	cái	118,182
1934	Đầu xi phông lật đồng, mã hàng AG-054	cái	218,182
1935	Đầu xi phông chậu kính, mã hàng AG-054	cái	272,727
1936	Đuôi xi phông đồng dài 30 cm, mã hàng AG-055	cái	163,636
1937	Đuôi xi phông đồng dài 33 cm, mã hàng AG-055D	cái	181,818
1938	Đuôi XF đồng uốn mã hàng AG-055U	cái	181,818
1939	Ống thải chữ P nhựa ABS, mã hàng AG-057	cái	54,545
1940	Dây xịt nhựa chống xoắn cao cấp, mã hàng AG-120P	sợi	145,455
1941	Dây sen nhựa chống xoắn cao cấp, mã hàng AG-150P	sợi	154,545
1942	Dây xịt inox mạ, mã hàng AG-120P	sợi	100,000
1943	Dây sen inox mạ, mã hàng AG-150S	sợi	118,182
1944	Dây sen inox mạ, mã hàng AG-150R	sợi	81,818
1945	Dây cấp nước inox ốc đồng 30cm, mã hàng AG-030 (30cm)	sợi	47,273
1946	Dây cấp nước inox ốc đồng 40cm, mã hàng AG-040 (40cm)	sợi	47,273
1947	Dây cấp nước inox ốc đồng 60cm, mã hàng AG-060 (60cm)	sợi	63,636
1948	Dây cấp nước inox ốc đồng 80cm, mã hàng AG-080 (80cm)	sợi	72,727
1949	Dây cấp vòi 1 lỗ inox (ốc đồng),mã hàng AG-600M	sợi	58,182
1950	Bát sen 1 chế độ, mã hàng AG-8442	cái	72,727
1951	Bát sen 1 chế độ, mã hàng AG-8445	cái	63,636
1952	Bát sen 1 chế độ, mã hàng AG-8443	cái	100,000
1953	Bát sen 5 chế độ, mã hàng AG-8565	cái	118,182
1954	Gác sen có chỉnh, mã hàng AG-023	cái	27,273
1955	Bộ xịt đồng dây nhựa cao cấp, mã hàng AG-5000	bộ	436,364
1956	Bộ xịt đồng dây inox mạ, mã hàng AG-5500	bộ	409,091
1957	Bộ xịt nhựa trắng, mã hàng AG-6000	bộ	150,909
1958	Bộ xịt mạ, mã hàng AG-7000	bộ	218,182
1959	Bộ xịt mạ dây nhựa cao cấp, mã hàng AG-7500	bộ	254,545
1960	Lõi sen ty nhựa, mã hàng AG-40A	cái	36,364
1961	Lõi sen ty đồng, mã hàng AG-40KR	cái	81,818
1962	Lõi sen cao cấp chân thấp, mã hàng AG-35DW	cái	72,727
1963	Lõi sen cao cấp chân cao, mã hàng AG-35DW	cái	72,727
1964	Lõi sen cao cấp chân thấp, mã hàng AG-40DW	cái	72,727
1965	Lõi sen cao cấp chân cao, mã hàng AG-40DW	cái	72,727
1966	Đầu xịt nhựa trắng, mã hàng AG-06	cái	61,818
1967	Đầu xịt mạ, mã hàng AG-07	cái	81,818
1968	Đầu xịt mạ, mã hàng AG-08	cái	69,091
1969	Bộ xịt mạ, mã hàng AG-8000	cái	181,818
1970	Bộ dây bát 8445+150R+023	cái	181,818
1971	Bộ dây bát 8442+150R+023	cái	200,000

**	**Giá Vật tư, hàng hóa đã bao gồm phụ kiện**		
1972	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052), mã hàng AG-1002	bộ	1,183,636
1973	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-1003	bộ	1,372,727
1974	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-1002	bộ	1,138,182
1975	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-1003	bộ	1,381,818
1976	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-2501	bộ	963,636
1977	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-2502	bộ	1,120,000
1978	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-2503	bộ	1,327,273
1979	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-3201	bộ	818,182
1980	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-3202	bộ	901,818
1981	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-3203	bộ	1,090,909
1982	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-5002	bộ	829,091
1983	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023)mã hàng AG-5003	bộ	1,036,364
1984	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052),mã hàng AG-5502	bộ	720,000
1985	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-5503	bộ	909,091
1986	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-7501	bộ	963,636
1987	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-7502	bộ	1,001,818
1988	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-7503	bộ	1,209,091
1989	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-8501	bộ	981,818
1990	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-8502	bộ	1,120,000
1991	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-8503	bộ	1,363,636
1992	Vòi lavabo nóng lạnh (052) mã hàng AG-9501	bộ	1,145,455
1993	Vòi lavabo nóng lạnh (040,052) mã hàng AG-9502	bộ	1,229,091
1994	Sen tắm nóng lạnh (8445,150R,023) mã hàng AG-9503	bộ	1,418,182
1995	Vòi lavabo nóng lạnh (mạ sứ) (040,052) mã hàng AG-7002	bộ	1,165,455
1996	Sen tắm nóng lạnh (mạ sứ) mã hàng AG-7003	bộ	1,313,636
1997	Vòi lavabo nóng lạnh (mạ sứ) (040,052) mã hàng AG-8002	bộ	965,455
1998	Sen tắm nóng lạnh (mạ sứ) mã hàng AG-8003	bộ	1,140,909
1999	Vòi liền sen nóng lạnh (052,8445,150R,023) mã hàng AG-6101	bộ	1,418,182
2000	Vòi liền sen nóng lạnh (040,052,8445,150R,023) mã hàng AG-6102	bộ	1,494,545
2001	Vòi liền sen nóng lạnh (040,052,8445,150R,023) mã hàng AG-6105	bộ	1,458,182
2002	Vòi liền sen nóng lạnh (040,052,8445,150R,023) mã hàng AG-6106	bộ	1,276,364
2003	Vòi liền sen nóng lạnh (mạ sứ) mã hàng AG-6103	bộ	1,449,091
*	**Sản phẩm của Công ty Cổ phần DEUXO Bắc Kạn (Địa chỉ cửa hàng Tổ Khuổi Thuổm, phường Huyền Tụng, TP Bắc Kạn)**		
2004	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6601	bộ	3,292,727
2005	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6602	bộ	5,147,273
2006	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩmNY-6603	bộ	3,709,091
2007	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6604	bộ	2,809,091
2008	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6605	bộ	4,078,182
2009	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6606	bộ	3,909,091
2010	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6607	bộ	2,036,364

2011	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6608	bộ	3,203,636
2012	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6609	bộ	2,054,545
2013	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6610	bộ	4,327,273
2014	Sen cây 3 nước ổn định nhiệt độ, mã sản phẩm NY-6611	bộ	4,236,364
2015	Sen cây 4 đường nước, mã sản phẩm NY-6612	bộ	3,954,545
2016	Sen cây 4 đường nước, mã sản phẩm NY-6613	bộ	2,672,727
2017	Sen cây 3 đường nướcNY-6614	bộ	5,463,636
2018	Sen cây 3 đường nước (mạ vàng + crom), mã sản phẩm NY-6616	bộ	4,545,455
2019	Sen cây 3 đường nước (đen mạ vàng), mã sản phẩm NY-6618	bộ	4,069,091
2020	Sen cây 3 đường nước, mã sản phẩm NY-6620	bộ	2,090,909
2021	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9901A	bộ	963,636
2022	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩmNY-9901B	bộ	909,091
2023	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-9901C	bộ	836,364
2024	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9902A	bộ	963,636
2025	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩm NY-9902A	bộ	900,000
2026	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩmNY-9902A	bộ	854,545
2027	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9903A	bộ	1,272,727
2028	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩmNY-9903B	bộ	1,181,818
2029	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-9903C	bộ	981,818
2030	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9904A	bộ	1,045,455
2031	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩmNY-9904B	bộ	1,000,000
2032	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-9904C	bộ	818,182
2033	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9905A	bộ	1,000,000
2034	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩm NY-9905B	bộ	954,545
2035	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-9905C	bộ	809,091
2036	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9906A	bộ	1,123,636
2037	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩm NY-9906B	bộ	1,045,455
2038	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-9906C	bộ	845,455
2039	Vòi sen nóng lạnh, mã sản phẩm NY-9907A	bộ	1,163,636
2040	Vòi Lavabo nóng lạnh 3 lỗ, mã sản phẩm NY-9907B	bộ	1,104,545
2041	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩmNY-9907C	bộ	863,636
2042	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7701	bộ	890,909
2043	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7703	bộ	800,000
2044	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7705	bộ	863,636
2045	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7707	bộ	845,455
2046	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7708	bộ	845,455
2047	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7710	bộ	1,272,727
2048	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7711	bộ	816,000
2049	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7712	bộ	827,818
2050	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7713	bộ	654,545
2051	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩmNY-7714	bộ	727,273
2052	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7715	bộ	1,472,727

2053	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh (kèm dây cấp), mã sản phẩm NY-7716	bộ	727,273
2054	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7717	bộ	1,322,727
2055	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7718	bộ	1,509,091
2056	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩmNY-7719	bộ	1,322,727
2057	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7720	bộ	1,509,091
2058	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7721	bộ	800,000
2059	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7722	bộ	803,636
2060	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩmNY-7723	bộ	700,000
2061	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7724	bộ	731,818
2062	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7725	bộ	981,818
2063	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩmNY-7726	bộ	863,636
2064	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7727	bộ	731,818
2065	Vòi Lavabo nóng lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-7728	bộ	972,727
2066	Vòi nước cảm ứng, mã sản phẩm NY-5501-1/5501-2	bộ	1,800,000
2067	Vòi nước cảm ứng, mã sản phẩm NY-5502	bộ	1,527,273
2068	Vòi nước cảm ứng, mã sản phẩm NY-5503	bộ	1,618,182
2069	Xả bồn tiểu cảm ứng, mã sản phẩm NY-5504	bộ	1,072,727
2070	Xả bồn tiểu cảm ứng, mã sản phẩm NY-5505	bộ	1,618,182
2071	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3301	bộ	204,636
2072	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3302	bộ	245,909
2073	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3303	bộ	230,364
2074	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3304	bộ	253,545
2075	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3305	bộ	229,636
2076	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩmNY-3306	bộ	269,909
2077	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3307	bộ	277,273
2078	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3308	bộ	226,000
2079	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3309	bộ	313,364
2080	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3310	bộ	279,636
2081	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3311	bộ	306,636
2082	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3312	bộ	210,545
2083	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3313	bộ	257,091
2084	Vòi bếp cắm chậu nóng lạnh, mã sản phẩm NY-3314	bộ	818,182
2085	Vòi nước nóng lạnh đa chức năng 3 lỗ, mã sản phẩm NY-3315	bộ	1,327,273
2086	Vòi nước nóng lạnh đa chức năng 1 lỗ, mã sản phẩm NY-3316	bộ	1,072,727
2087	Vòi chậu lạnh 1 lỗNY-3317	bộ	383,273
2088	Vòi chậu lạnh 1 lỗ, mã sản phẩm NY-3318	bộ	213,091
2089	Vòi bếp lạnh cắm chậu, mã sản phẩm NY-3319	bộ	286,364
2090	Vòi nước lạnh đa chức năng, mã sản phẩm NY-3320	bộ	260,182
2091	Vòi hồ (mỏ), mã sản phẩm NY-3321	bộ	145,455
2092	Vòi hồ, mã sản phẩm, mã sản phẩmNY-3322	bộ	136,364
2093	Vòi hồ (mỏ), mã sản phẩm NY-3323	bộ	136,364
2094	Vòi ngắt tự động, mã sản phẩm NY-4401	bộ	516,091

2095	Xả bồn tiểu, mã sản phẩmNY-4402	bộ	531,364
2096	Xả bồn tiểu, mã sản phẩm NY-4403	bộ	250,000
2097	Xả bồn tiểu, mã sản phẩm NY-NY-4404	bộ	170,909
2098	Xả Lavabo lật (Inox), mã sản phẩm NY-4405	bộ	96,564
2099	Van thoát nước xi-phông Lavabo (Nhựa, mã sản phẩm)NY-4406	bộ	64,684
2100	Bát sen đơn, mã sản phẩm NY-4407	bộ	69,554
2101	Bát sen đơn, mã sản phẩmNY-4408	bộ	103,644
2102	Van góc, mã sản phẩm NY-4412	bộ	336,364
2103	Bộ vòi xịt, mã sản phẩm NY-2205	bộ	149,223
2104	Dây cấp (400-1000mm), mã sản phẩm NY-2206	bộ	66,432
2105	Dây sen Inox (1000-1500mm), mã sản phẩm NY-2208	bộ	71,303
2106	Ống bện (400-600mm), mã sản phẩm NY-2209	bộ	57,666
2107	Bộ phụ kiện 6 món, mã sản phẩm NY- 2210- 2215	bộ	818,182
2108	Chậu rửa Inox,Thùng rác ở giữa, cải dao, khay rau, mã sản phẩm NY-801	bộ	2,800,000
2109	Chậu rửa Inox ,Thùng rác ở bên, cải dao, khay rau, khay mỳ, mã sản phẩm NY-802	bộ	2,890,909
2110	Chậu rửa Inox,Cải dao, khay rau, mã sản phẩm NY-803	bộ	2,709,091
2111	Chậu rửa Inox, Khay rau , mã sản phẩm NY-804	bộ	2,090,909
*	**Sản phẩm của Công ty CP Đầu tư Quốc tế khoáng sản JSC chi nhánh: Showroom TBVS Bắc Kạn, tổ 6, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn. Điện thoại 0327.278.829; 0336.791.498**		
**	**Xí bệt**		
2112	Bệt VS Trứng-R22	Cái	5,488,000
2113	Bệt VS - Hoa Văn nhiều	Cái	4,018,000
2114	Bệt VS-M38	Cái	2,626,400
2115	Bệt Vs-M32; M65; M68; M77; M89	Cái	2,842,000
2116	Bệt VS-M99	Cái	2,920,400
2117	Tiểu Nam Xả thường to	Cái	2,058,000
2118	Tiểu Nam cảm ứng treo tường	Cái	3,528,000
2119	Tiểu Nam Cảm Ứng đặt sàn (Liền Chân)	Cái	4,900,000
**	**Chậu RM**		
2120	CRM-M1.0 các loại	Cái	1,666,000
2121	CRM- Bát Loa, Vuông 40*40	Cái	1,078,000
2122	Bàn Đá Đặt Lavabo trắng, vàng, đen	Cái	1,666,000
2123	CRM-Mã 580	Cái	1,136,800
2124	CRM-Treo tường -6005; 6001	Cái	2,234,400
2125	CRM-M1.2 đen hoa văn nổi	Cái	1,803,200
2126	CRM-M1.0 âm trắng trơn	Cái	1,078,000
2127	Bộ Tủ Chậu PVC vân gỗ	Bộ	5,292,000
**	**Gương nhà tắm**		
2128	Gương Thường M07; M17	Cái	225,400
2129	Gương MB	Cái	411,600

2130	Gương Tròn 60x60 3 CN	Cái	1,636,600
2131	Gương Trứng 2CN	Cái	1,705,200
2132	Gương Tròn Bao viền 3CN	Cái	1,960,000
2133	Gương Vuông 60*80 3CN	Cái	1,705,200
2134	Gương Vuông 60*80 1CN	Cái	1,381,800
2135	Gương tròn 60x60 1CN	Cái	1,176,000
**	**Sen tắm các loại**		
2136	Sen Cây Inox Tròn Mờ	Bộ	1,058,400
2137	Sen Cây Khổng Tước	Bộ	3,400,600
2138	Sen Cây Inox Mã 01	Bộ	1,372,000
2139	Sen Cây Đồng Vàng	Bộ	6,895,280
2140	Sen Cây Inox vuông mờ	Bộ	1,626,800
2141	Sen Cây Chỉnh nhiệt độ	Bộ	5,390,000
2142	Sen Cây Đồng cổ xoay	Bộ	3,488,800
2143	Sen Cây Cao Cấp VDII (JD)	Bộ	5,390,000
2144	Sen Cây Cán Vàng	Bộ	3,136,000
2145	Sen Cây Đen	Bộ	2,842,000
2146	Sen Cây Mã 026- JD (085)	Bộ	3,332,000
2147	Sen Cây Mã 056 (JD (068)	Bộ	3,724,000
2148	Củ Sen Dây Mã B01	Bộ	799,680
2149	Củ Sen Dây Inox 304	Bộ	921,200
2150	Củ Sen Dây Mã A01	Bộ	799,680
2151	Bộ Sen Dây Mạ 503-JD	Bộ	936,880
2152	Bộ Sen Dây Mạ 913-JD	Bộ	1,113,280
2153	Bộ Sen Dây Mạ 203JD	Bộ	1,068,200
2154	Bộ Sen Dây Mạ 26-JD	Bộ	1,078,000
2155	Bộ Sen Dây 403-JD	Bộ	1,007,440
2156	Bộ Sen Dây Mạ 513JD	Bộ	1,311,240
2157	Bộ Sen Dây Mạ 613JD	Bộ	1,185,800
2158	Dây Bát Sen 01	Cái	123,480
2159	Dây Bát Sen 02	Cái	123,480
**	**Vòi rửa mặt**		
2160	VRM- Đồng Vàng thấp	Cái	2,312,800
2161	VRM-Đồng Vàng Cao	Cái	2,818,480
2162	VRM-Cao Mã 261	Cái	940,800
2163	VRM-1506	Cái	960,400
2164	VRM-1511	Cái	627,200
2165	VRM-1508	Cái	686,000
2166	VRM-1509	Cái	548,800
2167	VRM-715-JD; 835-JD	Cái	1,078,000
2168	VRM-1512	Cái	705,600
2169	VRM-Đồng Đen thấp	Cái	784,000

2170	VRM-1507	Cái	627,200
2171	VRM-Đồng Cổ Xoay cao	Cái	1,274,000
2172	VRM-Đồng Cổ Xoay thấp	Cái	1,078,000
2173	VRM-Inox Bóng	Cái	784,000
2174	VRM-Cao đen (đồng)	Cái	774,200
2175	VRM-MS08 đen (đồng)	Cái	1,528,800
2176	VRM-Chậu cao (đồng)	Cái	1,666,000
2177	VRM-Cao Khổng tước (đồng)	Cái	2,254,000
2178	VRM-Cao Trắng (đồng)	Cái	774,200
2179	VRM-MS08 vàng (đồng)	Cái	1,528,800
2180	VRM- 2 Chân B02	Cái	684,040
2181	VRM-2 Chân Bóng	Cái	823,200
2182	VRM-2 Chân A02	Cái	684,040
**	**Vòi + Chậu rửa mặt**		
2183	VRB-Inox bóng 8077	Cái	784,000
2184	VRB-Dây Rút mờ I 304	Cái	450,800
2185	VRB-Dây rýt bóng I 304	Cái	960,400
2186	VRB-Lạnh chậu mềm 113-JD	Cái	352,800
2187	VRB-Chậu Vặn	Cái	980,000
2188	VRB-Nóng lạnh 026	Cái	1,038,800
2189	Chậu Rửa Bát Inox 304 mờ 2 hố cân	Cái	1,254,400
2190	Chậu Rửa Bát 2 hố lệch	Cái	2,136,400
**	**Phụ kiện các loại**		
2191	Lô Giấy Inox 304	Cái	186,200
2192	Phụ Kiện Gương đế âm	Cái	411,600
2193	Phụ Kiện Gương đế nổi	Cái	352,800
2194	Kệ Góc Đơn Đồng	Cái	490,000
2195	Kệ Thẳng 2 tầng I nốc	Cái	882,000
2196	Xịt Xí Vi	Cái	205,800
2197	Thoát Sàn 01	Cái	133,280
2198	Thoát Sàn 02	Cái	107,800
2199	Thoát Sàn 03	Cái	54,880
2200	Giá Khăn Lard đồng vàng	Cái	1,920,800
2201	Giá Khăn Lard đồng trắng	Cái	1,705,200
2202	Vòi Lạnh Gắn Tường I nox 304 (vòi Xả Chậu)	Cái	88,200
XI	**Vật liệu khác giá bán tại Công ty TNHH Trần Toản**		
2203	Dàn giáo cao 1.5m phi 42 dày 1.4mm gioằng dày 1.0mm	Bộ	530,000
2204	Dàn giáo cao 1.7m phi 42 dày 1.4mm gioằng dày 1.0mm	Bộ	580,000
2205	Dàn giáo cao 2.0m phi 42 dày 1.4mm gioằng dày 1.0mm	Bộ	610,000
2206	Bản lề cối phi 18	Cái	7,000
2207	Bản lề cối phi 20	Cái	9,000
2208	Bản lề lá bé dày	Cái	5,000
2209	Bản lề lá bé mỏng	Cái	4,000

2210	Bản lề lá to	Cái	7,000
2211	Bản lề otô to đen	Cái	25,000
2212	Bi treo nhỏ	Cái	9,000
2213	Bi treo to	Cái	10,000
2214	Bánh xe bi ray V7 + tai	Cái	30,000
2215	Bánh xe bi ray V9 + tai	Bộ	40,000
2216	Băng dính giấy cát tường	Cuộn	45,000
2217	Cọ đánh ri	Hộp	20,000
2218	Chốt INOX bé	Cái	12,000
2219	Chốt INOX nhỡ	Cái	14,000
2220	Chốt phi 12 ngắn	Cái	11,000
2221	Chốt phi 14 ngắn	Cái	13,000
2222	Chốt phi 14 dài	Cái	14,000
2223	Chốt phi 16 ngắn	Cái	15,000
2224	Chốt phi 16 dài	Cái	17,000
2225	Chốt phi 18 ngắn	Cái	20,000
2226	Chụp sắt 13*26	Cái	1,800
2227	Chụp sắt 20*40	Cái	2,000
2228	Chụp sắt 25*50	Cái	2,500
2229	Chụp sắt 40*80	Cái	6,000
2230	Chụp nhựa	kg	25,000
2231	Cáp mềm vải (3m)	Dây	110,000
2232	Dây dù bẹt	kg	75,000
2233	Đá cắt 100 (đá Thái)	Viên	6,000
2234	Đá cắt 350	Viên	35,000
2235	Đá mài 100	Viên	9,000
2236	Đá ráp xếp	Viên	10,000
2237	Đầu tô vít vàng	Cái	6,000
2238	Giấy Cát Tường P2 (Krộng 1.55)	m2	27,000
2239	Hồ lô đỏ + rêu	Cái	25,000
2240	Hồ lô xanh dương + ghi	Cái	30,000
2241	Ke chống bão rêu + đỏ	Hộp	95,000
2242	Kim chống sét 12*80cm	Cái	22,000
2243	Kim chống sét 16*80cm	Cái	29,000
2244	Kim chống sét 16*100cm	Cái	50,000
2245	Kim chống sét 16*115cm	Cái	60,000
2246	Kéo cắt tôn	Cái	90,000
2247	Mác gang	kg	19,000
2248	Núm hến	kg	24,000
2249	Nẹp huỳnh nhỏ	Cây	13,000
2250	Nẹp huỳnh to	Cây	16,000
2251	Que hàn kim tín 2,5 (2.5kg)	kg	29,333
2252	Que hàn 3.2 + 4ly (5kg)	kg	25,333
2253	Quả bóng sắt lan can phi 5	Quả	15,000
2254	Quả bóng sắt lan can phi 8	Quả	20,000
2255	Quả bóng sắt lan can phi 10	Quả	30,000
2256	Thước 7.5 mét	Cái	40,000
2257	Tay nắm cửa ống nhỏ	Đôi	35,000

2258	Tay nắm cửa ống to	Đôi	45,000
2259	Tăng đơ 6m	Cái	160,000
2260	Tăng đơ sắt phi 14	Cái	25,000
2261	Tăng đơ sắt phi 16	Cái	30,000
2262	U treo nhỏ (U6)	Cây	220,000
2263	U treo to (U8)	Cây	270,000
2264	Nở sắt 10*10	Cái	4,000
2265	Nở sắt 12*12	Cái	5,000
2266	Nở sắt 14*15	Cái	15,000
2267	Nở sắt 16*15	Cái	20,000
2268	Con lăn sơn bé	Cái	10,000
2269	Con lăn sơn to	Cái	20,000

PHỤ LỤC 02

Giá thép xây dựng, nhựa đường tại thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tháng 4, 5, 6 năm 2022

(Kèm theo văn bản số 1195 /CBGLS-XD-TC, ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

ĐVT: đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
A	**Giá thép xây dựng**		
I	**Giá bán tại công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0977475666 (đã bao gồm công bốc vác lên phương tiện của bên mua hàng)**		
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 01/4/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19,545
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	19,605
3	Thép Hòa Phát D10	kg	20,000
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19,850
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19,800
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19,636
7	Thép Tisco D10	kg	20,182
8	Thép Tisco D12	kg	20,036
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,982
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 11/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19,195
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	19,255
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19,650
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19,500
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19,450
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19,286
7	Thép Tisco D10	kg	19,832
8	Thép Tisco D12	kg	19,686
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,632
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 23/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,595
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,655
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19,050
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,900
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,850
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,686
7	Thép Tisco D10	kg	19,232
8	Thép Tisco D12	kg	19,086
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,032
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 30/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,395
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,455
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,850
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,700

5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,650
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,486
7	Thép Tisco D10	kg	19,032
8	Thép Tisco D12	kg	18,886
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,832
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 06/6/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,095
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,155
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,550
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,400
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,350
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,186
7	Thép Tisco D10	kg	18,732
8	Thép Tisco D12	kg	18,586
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,532
*	Giá bán tại thời điểm ngày 11/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17,995
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,055
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,450
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,300
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,250
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,086
7	Thép Tisco D10	kg	18,632
8	Thép Tisco D12	kg	18,486
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,432
*	Giá bán tại thời điểm ngày 18/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17,895
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	17,955
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,350
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,200
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,150
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17,986
7	Thép Tisco D10	kg	18,532
8	Thép Tisco D12	kg	18,386
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,332
*	Giá bán tại thời điểm ngày 24/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17,795
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	17,855
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,250
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,100
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,050
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17,886
7	Thép Tisco D10	kg	18,432
8	Thép Tisco D12	kg	18,286
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,232

II	**Giá bán tại công ty TNHH Vật tư kỹ thuật Ngọc Phú, tổ 9, phường Đức Xuân, TP Bắc Kạn ĐT: 0869098266(đã bao gồm công bốc vác lên phương tiện của bên mua hàng)**		
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 01/4/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19,727
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	19,773
3	Thép Hòa Phát D10	kg	20,100
4	Thép Hòa Phát D12	kg	20,000
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19,955
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19,845
7	Thép Tisco D10	kg	20,364
8	Thép Tisco D12	kg	20,227
9	Thép Tisco D14-D25	kg	20,145
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 11/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19,377
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	19,423
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19,750
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19,650
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19,605
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19,495
7	Thép Tisco D10	kg	20,014
8	Thép Tisco D12	kg	19,877
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,795
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 23/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,777
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,823
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19,150
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19,050
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19,005
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,895
7	Thép Tisco D10	kg	19,414
8	Thép Tisco D12	kg	19,277
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,195
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 30/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,577
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,623
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,950
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,850
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,805
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,695
7	Thép Tisco D10	kg	19,214
8	Thép Tisco D12	kg	19,077
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,995
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 06/6/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,277
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,323

3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,650
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,550
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,505
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,395
7	Thép Tisco D10	kg	18,914
8	Thép Tisco D12	kg	18,777
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,695
*	Giá bán tại thời điểm ngày 11/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,177
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,223
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,550
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,450
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,405
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,295
7	Thép Tisco D10	kg	18,814
8	Thép Tisco D12	kg	18,677
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,595
*	Giá bán tại thời điểm ngày 18/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,077
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,123
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,450
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,350
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,305
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,195
7	Thép Tisco D10	kg	18,714
8	Thép Tisco D12	kg	18,577
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,495
*	Giá bán tại thời điểm ngày 14/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17,977
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,023
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,350
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,250
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,205
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,095
7	Thép Tisco D10	kg	18,614
8	Thép Tisco D12	kg	18,477
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,395
III	**Giá bán tại công ty TNHH TMDV và ĐT Phúc Phát Đạt, tổ 9, phường Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn ĐT: 0972874999 (chưa bao gồm công bốc xếp lên phương tiện của bên mua hàng)**		
*	***Giá bán thời điểm ngày 01/4/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19,727
2	Thép Hòa Phát D8 Vằn	kg	19,727
3	Thép Hòa Phát D10	kg	20,091
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19,909

5	Thép Hòa Phát D14-D32	kg	19,818
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19,727
7	Thép Tisco D10	kg	20,273
8	Thép Tisco D12	kg	20,091
9	Thép Tisco D14-D32	kg	20,182
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 11/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	19,377
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	19,377
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19,741
4	Thép Hòa Phát D12	kg	19,559
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	19,468
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	19,377
7	Thép Tisco D10	kg	19,923
8	Thép Tisco D12	kg	19,741
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,832
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 23/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,777
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,777
3	Thép Hòa Phát D10	kg	19,141
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,959
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,868
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,777
7	Thép Tisco D10	kg	19,323
8	Thép Tisco D12	kg	19,141
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,232
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 30/5/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,577
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,577
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,941
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,759
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,668
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,577
7	Thép Tisco D10	kg	19,123
8	Thép Tisco D12	kg	18,941
9	Thép Tisco D14-D25	kg	19,032
*	***Giá bán tại thời điểm ngày 06/6/2022***		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,277
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,277
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,641
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,459
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,368
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,277
7	Thép Tisco D10	kg	18,823
8	Thép Tisco D12	kg	18,641
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,732
*	Giá bán tại thời điểm ngày 11/6/2022		

1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,177
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,177
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,541
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,359
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,268
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,177
7	Thép Tisco D10	kg	18,723
8	Thép Tisco D12	kg	18,541
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,632
*	Giá bán tại thời điểm ngày 18/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	18,077
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	18,077
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,441
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,259
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,168
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	18,077
7	Thép Tisco D10	kg	18,623
8	Thép Tisco D12	kg	18,441
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,532
*	Giá bán tại thời điểm ngày 24/6/2022		
1	Thép Hòa phát D6-D8	kg	17,977
2	Thép Hòa Phát D8 trơn	kg	17,977
3	Thép Hòa Phát D10	kg	18,341
4	Thép Hòa Phát D12	kg	18,159
5	Thép Hòa Phát D14-D25	kg	18,068
6	Thép Tisco D6 -D8	kg	17,977
7	Thép Tisco D10	kg	18,523
8	Thép Tisco D12	kg	18,341
9	Thép Tisco D14-D25	kg	18,432
B	**Nhựa đường - (nguồn nhựa đường của Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex) giao hàng tại TP Bắc Kạn**		
*	***Giá bán thời điểm tháng 4/2022***		
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	16,050
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1- Xá	kg	15,250
3	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Xá	kg	16,150
4	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	18,100
5	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	18,000
6	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	18,900
7	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	23,600
*	***Giá bán thời điểm tháng 5/2022***		-
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	16,850
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1- Xá	kg	16,050
3	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Xá	kg	16,950
4	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	18,900
5	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	18,800
6	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	19,700

7	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	24,600
*	***Giá bán thời điểm tháng 6/2022***		
1	Nhựa đường 60/70-xá	kg	17,350
2	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1- Xá	kg	16,550
3	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Xá	kg	17,450
4	Nhựa đường 60/70-Phuy	kg	19,400
5	Nhựa đường Nhũ tương CSS-1, CRS-1-Phuy	kg	19,300
6	Nhựa đường Nhũ tương CRS-2- Phuy	kg	20,200
7	Nhựa đường lỏng MC70-Phuy	kg	25,800

PHỤ LỤC 03

Giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) tại trung tâm các huyện thời điểm Quý II năm 2022

(Kèm theo văn bản số 1195/CBGLS-XD-TC, ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Huyện Bạch Thông Thị trấn Phủ Thông	Huyện Ba Bể Thị trấn Chợ Rã	Huyện Chợ Đồn Thị trấn Bằng Lũng	Huyện Chợ Mới Thị trấn Chợ Mới	Huyện Na Rì Thị trấn Yến Lạc	Huyện Pác Nặm Xã Bộc Bố	Huyện Ngân Sơn Xã Vân Tùng
I	**Xi măng**								
*	**Xi măng bao PCB THE VISAI (Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)**								
1	PCB 30	tấn	1,472,727	1,563,636	1,563,636	1,436,364	1,563,636	1,618,182	1,563,636
2	PCB 40	tấn	1,536,364	1,627,273	1,627,273	1,500,000	1,627,273	1,736,364	1,627,273
*	**Xi măng bao Thành Thắng (Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp tại công trình)**								
3	PCB 30	tấn	1,363,636	1,454,545	1,436,364	1,327,273	1,472,727	1,509,091	1,463,636
4	PCB 40	tấn	1,427,273	1,518,182	1,500,000	1,390,909	1,536,364	1,572,727	1,527,273
*	**Xi măng Hoàng Thạch (Công ty TNHH Minh Sơn Bắc Kạn ĐT: 0912.475.255 (bao gồm chi phi vận chuyển, bốc xếp tại công trình)**								
5	PCB 40 (vỏ bao PP)	tấn	1,531,818	1,613,636	1,604,545	1,468,182	1,622,727	1,650,000	1,622,727
6	PCB 40 (vỏ bao KPK)	tấn	1,700,000	1,781,818	1,772,727	1,636,364	1,790,909	1,818,182	1,790,909
*	**Xi măng Yên Bái ĐT: 02163.886.397**								
13	PCB 30 bao giấy	Tấn	1,310,000	1,395,000	1,372,000	1,200,000	1,490,000	1,610,000	1,415,000
14	PCB 40 bao giấy	Tấn	1,390,000	1,475,000	1,452,000	1,280,000	1,570,000	1,690,000	1,490,000
II	**Bê tông thương phẩm (Công ty TNHH Phúc Lộc)**								

*	**Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viền**								
15	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,186,000	1,336,000	1,266,000	1,246,000	1,346,000	1,466,000	1,346,000
16	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,395,000	1,545,000	1,475,000	1,455,000	1,555,000	1,675,000	1,555,000
17	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,445,000	1,595,000	1,525,000	1,505,000	1,605,000	1,725,000	1,605,000
18	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,530,000	1,680,000	1,610,000	1,590,000	1,690,000	1,810,000	1,690,000
*	**Xi măng Quang Sơn, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền**								
19	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,350,000	1,500,000	1,430,000	1,410,000	1,510,000	1,630,000	1,510,000
20	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,400,000	1,550,000	1,480,000	1,460,000	1,560,000	1,680,000	1,560,000
21	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,450,000	1,600,000	1,530,000	1,510,000	1,610,000	1,730,000	1,610,000
22	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,535,000	1,685,000	1,615,000	1,595,000	1,695,000	1,815,000	1,695,000
23	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1,600,000	1,750,000	1,680,000	1,660,000	1,760,000	1,880,000	1,760,000
24	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1,665,000	1,815,000	1,745,000	1,725,000	1,825,000	1,945,000	1,825,000
25	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1,730,000	1,880,000	1,810,000	1,790,000	1,890,000	2,010,000	1,890,000
*	**Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông lô, đá 1*2 Suối Viền**								
26	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,360,000	1,510,000	1,440,000	1,420,000	1,520,000	1,640,000	1,520,000
27	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,490,000	1,640,000	1,570,000	1,550,000	1,650,000	1,770,000	1,650,000
28	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,550,000	1,700,000	1,630,000	1,610,000	1,710,000	1,830,000	1,710,000
29	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,630,000	1,780,000	1,710,000	1,690,000	1,790,000	1,910,000	1,790,000
*	**Xi măng Hoàng Thạch, cát vàng Sông Cầu, đá 1*2 Suối Viền**								
30	Bê tông Mác 150# độ sụt 12±2	m3	1,410,000	1,560,000	1,490,000	1,470,000	1,570,000	1,690,000	1,570,000
31	Bê tông Mác 200# độ sụt 12±2	m3	1,550,000	1,700,000	1,630,000	1,610,000	1,710,000	1,830,000	1,710,000
32	Bê tông Mác 250# độ sụt 12±2	m3	1,630,000	1,780,000	1,710,000	1,690,000	1,790,000	1,910,000	1,790,000
33	Bê tông Mác 300# độ sụt 12±2	m3	1,720,000	1,870,000	1,800,000	1,780,000	1,880,000	2,000,000	1,880,000
34	Bê tông Mác 350# độ sụt 12±2	m3	1,790,000	1,940,000	1,870,000	1,850,000	1,950,000	2,070,000	1,950,000
35	Bê tông Mác 400# độ sụt 12±2	m3	1,860,000	2,010,000	1,940,000	1,920,000	2,020,000	2,140,000	2,020,000
36	Bê tông Mác 450# độ sụt 12±2	m3	1,940,000	2,090,000	2,020,000	2,000,000	2,100,000	2,220,000	2,100,000

*	**Chi phí bơm bê tông**								
37	Cấu kiên thông thường như: Móng, dầm, sàn…	m3	150,000	250,000	200,000	170,000	280,000	310,000	310,000
38	Cấu kiện phức tạp như: Vách, dầm cầu, trụ cầu…	m3	200,000	300,000	250,000	220,000	330,000	360,000	360,000
III	**Cửa kính, vách kính... (Công ty CP Đầu tư và xây dựng 77, tổ 15, phường Sông Cầu, TP Bắc Kạn) Cửa đi, cửa sổ, vách cố định đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện (trừ khóa cửa) chủng loại nhôm trong nước, màu sơn: trắng sữ, cà phê)**								
*	***Cửa đi (kính AT 6,38mm)***								
39	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,970,000	1,970,000	1,950,000
40	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,070,000	2,090,000	2,090,000	2,070,000
41	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,950,000	2,950,000	2,930,000
42	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,210,000	2,230,000	2,230,000	2,210,000
*	**Cửa đi (kính 5mm)**								
43	Cửa đi mở quay hệ VP 44	m2	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,840,000	1,840,000	1,820,000
44	Cửa đi mở quay hệ VP 450 (cánh ép góc gắn keo)	m2	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,960,000	1,960,000	1,940,000
45	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,820,000	2,820,000	2,800,000
46	Cửa đi mở quay; mở trượt hệ 55	m2	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,100,000	2,100,000	2,080,000
*	**Cửa sổ (kính AT 6,38mm)**								
47	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1,910,000	1,910,000	1,910,000	1,910,000	1,930,000	1,930,000	1,910,000
48	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,710,000	2,710,000	2,690,000
49	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,110,000	2,110,000	2,090,000
*	**Cửa sổ (kính 5mm)**								
50	Cửa sổ mở quay, mở hất, mở trượt hệ VP 44	m2	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,780,000	1,800,000	1,800,000	1,780,000
51	Cửa sổ mở quay hệ XF 55 (ép góc gắn keo)	m2	2,560,000	2,560,000	2,560,000	2,560,000	2,580,000	2,580,000	2,560,000
52	Cửa sổ mở quay, mở hất hệ 55; mở trượt hệ 48	m2	1,960,000	1,960,000	1,960,000	1,960,000	1,980,000	1,980,000	1,960,000
*	**Vách cố định (kính AT 6,36 mm)**								
53	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1,730,000	1,730,000	1,730,000	1,730,000	1,750,000	1,750,000	1,730,000
54	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,530,000	2,530,000	2,510,000
55	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,870,000	1,870,000	1,850,000

*	**Vách cố định (kính 5mm)**								
56	Vách cố định nhôm hệ VP 44	m2	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,620,000	1,620,000	1,600,000
57	Vách cố định nhôm hệ XF 55	m2	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,400,000	2,400,000	2,380,000
58	Vách cố định nhôm hệ 55	m2	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,720,000	1,740,000	1,740,000	1,720,000
*	**Khóa cửa đi**								
59	Khóa cửa đi Chugn	bộ	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
60	Khóa cửa đi AG	bộ	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
61	Khóa cửa đi VIETLOCK (Vlock)	bộ	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
62	Khóa cửa đi KINLONG đơn điểm	bộ	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
63	Khóa cửa đi KINLONG đa điểm (hệ 55)	bộ	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
64	Bộ khóa đấm chùy + khóa treo Việt Tiệp (cửa 2 cánh).	bộ	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000

PHỤ LỤC 04

Giá bán vật liệu xây dựng tại cơ sở sản xuất, khai thác và cơ sở kinh doanh tháng 4,5,6 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

(Kèm theo công bố số 1195 /CBGLS-XD-TC, ngày 15 /7/2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Loại Vật liệu	Đơn vị tính	Giá bán VL tại cơ sở sản xuất, khai thác (chưa bao gồm thuế VAT)			Đơn vị sản xuất khai thác
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
I	**HUYỆN BẠCH THÔNG**					
*	**Đá xây dựng**					
1	Bột đá	m3	120,000	120,000	120,000	Mỏ đá Nà Cà. Địa chỉ: Xã Nguyên Phúc
2	Đá 0,5x1	m3	230,000	230,000	230,000	
3	Đá 1x2	m3	220,000	220,000	220,000	
4	Đá 2x4	m3	210,000	210,000	210,000	
5	Đá 4x6	m3	175,000	175,000	175,000	
6	Đá hộc	m3	140,000	140,000	140,000	
7	Đá cấp phối loại 1	m3	185,000	185,000	185,000	
8	Đá cấp phối loại 2	m3	170,000	170,000	170,000	
*	**Gạch xây dựng**					
9	Gạch Tuy nel đặc loại A (210x97x57)	1000 viên	909,091	909,091	909,091	Công ty CP gốm và Khai thác XD Bắc Kạn.
*	**Cát, sỏi xây dựng**					Kho cát tại Bản Luông xã Mỹ Thanh (Công ty TNHH Thái Bắc)
10	Cát bê tông , cát xây	m3	250,000	250,000	250,000	
11	Sỏi 1x2, 2x4	m3	140,000	140,000	140,000	
12	Cấp phối sông suối	m3	100,000	100,000	100,000	
13	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	400,000	420,000	450,000	Cơ sở vật liệu Phùng Văn Thành, thôn Nà Phát xã Tú Trĩ
14	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	400,000	420,000	450,000	
15	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	320,000	320,000	330,000	
16	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	380,000	400,000	450,000	Cơ sở vật liệu Huân Quế- Thị trấn Phủ Thông
17	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	370,000	400,000	450,000	
18	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	310,000	330,000	340,000	
19	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	380,000	400,000	450,000	Cơ sở vật liệu Bùi Quốc Huy, Phố Nà Hái, Thị trấn
20	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	370,000	390,000	450,000	

21	Cát trát (nguồn Hà Nội)	m3	280,000	300,000	320,000	Phủ Thông
II	**HUYỆN BA BỂ**					
*	**Đá xây dựng**					
22	Đá 0,5x1	m3	163,636	163,636	163,636	Mỏ đá xã Bành Trạch - Doanh nghiệp tư nhân Việt Anh
23	Đá 1x2	m3	254,545	254,545	254,545	
24	Đá 2x4	m3	250,000	250,000	250,000	
25	Đá 4x6	m3	200,000	200,000	200,000	
26	Đá hộc	m3	163,636	163,636	163,636	
27	Đá cấp phối loại 1	m3	169,091	169,091	169,091	
28	Đá cấp phối loại 2	m3	154,545	154,545	154,545	
*	**Cát, sỏi xây dựng**					
29	Cát xây, cát bê tông	m3	260,000	285,000	285,000	HTX Sông Năng. Đc: Thôn Phiêng Chì, xã Cao Trĩ
30	Cát trát	m3	300,000	300,000	300,000	
31	Sỏi 0,5x1; 1x2	m3	170,000	170,000	170,000	
32	Cấp phối sông suối	m3	100,000	100,000	100,000	
33	Cát xây, cát bê tông	m3	260,000	260,000	280,000	DNTN Hà Giang. Đc: Thôn Mỏ đá, xã Thượng Giáo
34	Cát trát	m3	300,000	300,000	300,000	
35	Cấp phối sông suối	m3	100,000	100,000	100,000	
*	**Gạch xây dựng**					
36	Gạch xây không nung	1000v	1,090,909	1,090,909	1,090,909	Mỏ đá xã Bành Trạch - DNTN Việt Anh
III	**HUYỆN CHỢ ĐỒN**					
*	**Đá xây dựng**					
37	Bột đá	m3	160,000	160,000	160,000	Mỏ đá Lũng Cà, tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng (Công ty TNHH Thương Mại Thắng Lợi)
38	Đá 0,5x1	m3	185,000	185,000	185,000	
39	Đá 1x2	m3	260,000	260,000	260,000	
40	Đá 2x4	m3	260,000	260,000	260,000	
41	Đá 4x6	m3	195,000	195,000	195,000	
42	Đá hộc	m3	165,000	165,000	165,000	
43	Đá cấp phối loại 1	m3	170,000	170,000	170,000	
44	Đá cấp phối loại 2	m3	160,000	160,000	160,000	
45	Bột đá	m3	160,000	160,000	160,000	
46	Đá 0,5x1	m3	185,000	185,000	185,000	

47	Đá 1x2	m3	260,000	260,000	260,000	Mỏ đá Lủng Mò. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng (DN Đông Sơn)
48	Đá 2x4	m3	260,000	260,000	260,000	
49	Đá 4x6	m3	195,000	195,000	195,000	
50	Đá hộc	m3	165,000	165,000	165,000	
51	Đá cấp phối loại 1	m3	170,000	170,000	170,000	
52	Đá cấp phối loại 2	m3	160,000	160,000	160,000	
53	Bột đá	m3	160,000	160,000	160,000	Mỏ đá Kẹm Trình, thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (sản phẩm của Công ty TNHH Hải Nam)
54	Đá 0,5x1	m3	185,000	185,000	185,000	
55	Đá 1x2	m3	260,000	260,000	260,000	
56	Đá 2x4	m3	260,000	260,000	260,000	
57	Đá 4x6	m3	195,000	195,000	195,000	
58	Đá hộc	m3	165,000	165,000	165,000	
59	Đá cấp phối loại 1	m3	170,000	170,000	170,000	
60	Đá cấp phối loại 2	m3	160,000	160,000	160,000	
61	Bột đá		160,000	160,000	160,000	Mỏ đá Lủng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
62	Đá 0,5x1	m3	185,000	185,000	185,000	
63	Đá 1x2	m3	260,000	260,000	260,000	
64	Đá 2x4	m3	260,000	260,000	260,000	
65	Đá 4x6	m3	195,000	195,000	195,000	
66	Đá hộc	m3	165,000	165,000	165,000	
67	Đá cấp phối loại 1	m3	170,000	170,000	170,000	
68	Đá cấp phối loại 2	m3	160,000	160,000	160,000	
*	**Gạch xây dựng**					
69	Gạch đặc XM cốt liệu (215x100x60)	1000 viên	1,160,000	1,160,000	1,160,000	
70	Gạch Tuy nel đặc loại A (210x97x57)	1000 viên	727,273	727,273	727,273	Công ty CP gạch ngói Chợ Đồn (Nà Duồng, Bằng Lãng, Chợ Đồn)
71	Gạch Tuy nel rỗng loại A (210x97x57)	1000 viên	654,545	654,545	654,545	
*	**Cống ly tâm cốt thép miệng loe**					Mỏ đá Lủng Váng. Địa chỉ: Thị trấn Bằng Lũng huyện Chợ Đồn (SP của Công ty
72	D300-L2500	m	350,000	350,000	350,000	
73	D600-L2500	m	720,000	720,000	720,000	

74	D800-L2500	m	890,000	890,000	890,000	TNHHMTV khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam)
75	D1000-L250	m	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
*	**Cát xây dựng**					
76	Cát Bê tông	m3	380,000	400,000	420,000	Kho bãi cát cơ sở Khánh Uyên, tổ 10, thị trấn Bằng Lũng
77	Cát xây	m3	380,000	400,000	420,000	
78	cát trát	m3	380,000	400,000	420,000	
79	Cát vàng	m3	260,000	260,000	260,000	Mỏ Nà ón, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn
80	Sỏi suối	m3	220,000	220,000	220,000	
81	Cấp phối sông suối	m3	100,000	100,000	100,000	
IV	**HUYỆN CHỢ MỚI**					
*	**Cát, Đá xây dựng**					
82	Cát xây	m3	270,000	290,000	320,000	Kho bãi cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Trọng Hương, Thị trấn Chợ Mới
83	Cát bê tông	m3	340,000	300,000	390,000	
84	Cát trát	m3	270,000	290,000	310,000	
85	Cát xây	m3	270,000	290,000	320,000	Kho bãi tập kết thôn Khuổi Nhầu, xã Thanh Thịnh
86	Cát bê tông	m3	340,000	300,000	390,000	
87	Cát trát	m3	270,000	290,000	310,000	
88	Cát xây	m3	270,000	290,000	320,000	Bãi tập kết - Cơ sở Tuấn Cường xã Thanh Thịnh
89	Cát bê tông	m3	340,000	300,000	390,000	
90	Cát trát	m3	270,000	290,000	310,000	
V	**HUYỆN NA RÌ**					
*	**Đá xây dựng**					
91	Bột đá	m3	140,000	140,000	140,000	Mỏ đá Thôm Ô. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn hà)
92	Đá 0,5x1	m3	260,000	260,000	260,000	
93	Đá 1x2	m3	280,000	280,000	280,000	
94	Đá 2x4	m3	270,000	270,000	270,000	
95	Đá 4x6	m3	250,000	250,000	250,000	
96	Đá hộc	m3	230,000	230,000	230,000	
97	Đá cấp phối loại 1	m3	250,000	250,000	250,000	
98	Đá cấp phối loại 2	m3	230,000	230,000	230,000	
99	Bột đá	m3	164,450	164,450	164,450	

100	Đá 0,5x1	m3	305,900	305,900	305,900	Mỏ đá Lủng Tráng xã Cường Lợi, mỏ đá Lũng Ráo Xã Cư Lễ (Cty CP ĐT&XD Bắc Kạn)
101	Đá 1x2	m3	305,900	305,900	305,900	
102	Đá 2x4	m3	294,975	294,975	294,975	
103	Đá 4x6	m3	284,050	284,050	284,050	
104	Đá hộc	m3	264,500	264,500	264,500	
105	Đá cấp phối loại 1	m3	284,050	284,050	284,050	
106	Đá cấp phối loại 2	m3	251,275	251,275	251,275	
107	Bột đá	m3	150,000	150,000	150,000	Mỏ đá Khưa Trạng xã Sơn Thành (Công ty TNHH Bình Thanh)
108	Đá 0,5x1	m3	250,000	250,000	250,000	
109	Đá 1x2	m3	270,000	270,000	270,000	
110	Đá 2x4	m3	260,000	260,000	260,000	
111	Đá 4x6	m3	230,000	230,000	230,000	
112	Đá hộc	m3	220,000	220,000	220,000	
113	Đá cấp phối loại 1	m3	240,000	240,000	240,000	
114	Đá cấp phối loại 2	m3	220,000	220,000	220,000	
*	**Gạch xi măng cốt liệu**					
115	Gạch bê tông đặc (KT: 210x100x60)	1000 viên	1,100,000	1,100,000	1,100,000	Mỏ đá Thôm Ỏ. Địa chỉ: Xã Lam Sơn (Công ty TNHH SH Sơn Hà)
*	**Cát xây dựng, cấp phối tự nhiên**					
116	Cát bê tông	m3	250,000	250,000	250,000	Mỏ cát tại thôn Hát Lài, xã Sơn Thành, huyện Na Rì
117	Cát xây	m3	220,000	220,000	220,000	
118	Cát trát	m3	200,000	200,000	200,000	
119	Cấp phối sông suối	m3	100,000	100,000	100,000	
120	Cát bê tông	m3	270,000	270,000	270,000	Mỏ cát Nà Khon (Nà Khon, Sơn Thành, Na Rì)
121	Cát bê tông (Tuyên Quang)	m3	400,000	480,000	540,000	Bãi tập kết VL - Cơ sở Tâm Quân, tổ Giả Rìa, thị trấn Yến Lạc
122	Cát xây (Yên Bái)	m3	400,000	420,000	450,000	
123	cát trát (Đa Phúc)	m3	400,000	420,000	460,000	
124	Cát bê tông (Tuyên Quang)	m3	420,000	480,000	530,000	Bãi tập kết VL- cơ sở Tấm

125	Cát xây (Tuyên Quang)	m3	400,000	430,000	450,000	Quỳnh, thôn Nà Lẹng, xã Lương Hạ
126	Cát trát (Hà nội)	m3	350,000	380,000	420,000	
127	Cát bê tông (Tuyên Quang)	m3	500,000	520,000	530,000	Bãi tập kết VL- DN tư nhân Cao Cường, thôn Khu Chợ xã Trần Phú
128	Cát xây (Tuyên Quang)	m3	400,000	420,000	440,000	
129	Cát trát (Hà nội, Yên Bái)	m3	360,000	380,000	400,000	
VI	**HUYỆN PÁC NẶM**					
*	**Đá xây dựng**					
130	Bột đá	m3	154,545	154,545	154,545	Mỏ đá Kéo Pựt. Địa chỉ: Xã Nhạn Môn
131	Đá 0,5x1	m3	190,909	190,909	190,909	
132	Đá 1x2	m3	272,727	272,727	263,636	
133	Đá 2x4	m3	263,636	263,636	254,545	
134	Đá 4x6	m3	222,727	222,727	204,545	
135	Đá hộc	m3	190,909	190,909	190,909	
136	Đá cấp phối loại 1	m3	190,909	190,909	181,818	
137	Đá cấp phối loại 2	m3	172,727	172,727	163,636	
*	**Cát Xây dựng**					
138	Cát bê tông	m3	500,000	500,000	500,000	HTX Gia Hưng. Địa chỉ thôn Nà Coóc xã Bộc Bố
139	Cát xây	m3	500,000	500,000	500,000	
140	Cát trát	m3	550,000	550,000	550,000	
141	Cát bê tông	m3	500,000	500,000	500,000	DNTN Toàn Chinh. Đc: Thôn Đông Léo, xã Bộc Bố
142	Cát xây	m3	500,000	500,000	500,000	
143	Cát trát	m3	530,000	530,000	530,000	
VII	**THÀNH PHỐ BẮC KẠN**					
*	**Đá xây dựng**					
144	Đá 0,5x1	m3	140,000	140,000	140,000	Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ phường Xuất hóa (Công ty cổ phần Hồng Hà)
145	Đá 1x2	m3	243,333	243,333	243,333	
146	Đá 2x4	m3	211,667	211,667	211,667	
147	Đá 4x6	m3	181,667	181,667	181,667	
148	Đá hộc	m3	161,667	161,667	161,667	
149	Đá cấp phối loại 1	m3	203,333	203,333	203,333	

150	Đá cấp phối loại 2	m3	160,000	160,000	160,000	
151	Bột đá	m3	135,000	135,000	135,000	Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Việt Thắng)
152	Đá 0,5x1	m3	130,000	130,000	130,000	
153	Đá 1x2	m3	215,000	215,000	215,000	
154	Đá 2x4	m3	185,000	185,000	185,000	
155	Đá 4x6	m3	155,000	155,000	155,000	
156	Đá hộc	m3	145,000	145,000	154,000	
157	Đá cấp phối loại 1	m3	165,000	165,000	160,000	
158	Đá cấp phối loại 2	m3	135,000	135,000	130,000	
*	**Gạch xây dựng**					
159	Gạch đặc, gạch lỗ XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên	1,000,000	1,000,000	1,000,000	Công ty TNHH SXVL xây dựng Đức Long Giang Bắc Kạn (Tổ 1A, P. Đức Xuân)
160	Gạch XM cốt liệu 210x100x60	1000 viên	1,100,000	1,100,000	1,100,000	Công ty TNHHMTV Hoàng Dương (Tổ 6, P.Xuất Hóa)
161	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 30x30x0.3cm	m2	110,000	110,000	110,000	Nhà máy gạch không nung Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)
162	Gạch lát Terrazzo (bê tông xi măng) KT: 40x40x0,3cm	m2	100,000	100,000	100,000	
*	**Cát xây dựng**					
163	Cát nghiền bê tông	m3	280,000	280,000	280,000	Mỏ đá Suối Viền. Địa chỉ: Phường Xuất Hóa (Công ty Hồng Hà)
164	Cát nghiền xây	m3	220,000	220,000	220,000	
165	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	390,000	420,000	440,000	Công ty TNHH TMDV&ĐT Phúc Phát đạt, tổ 9, Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn
166	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	390,000	420,000	440,000	
167	Cát xây (nguồn Yên bái)	m3	310,000	360,000	380,000	
168	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	310,000	360,000	380,000	
169	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	400,000	420,000	440,000	Cơp sở KD vật liệu Mai Duy Bình, tổ 12, Phùng Chí Kiên, TP Bắc Kạn
170	Cát xây (nguồn Tuyên Quang)	m3	400,000	420,000	440,000	
171	Cát xây (nguồn Yên bái)	m3	300,000	340,000	380,000	

172	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	300,000	340,000	380,000	
173	Cát bê tông (nguồn Tuyên Quang)	m3	350,000	390,000	430,000	Bãi tập kết Cát, địa chỉ tổ 7 phường Xuất hóa, Tp Bắc Kạn
174	Cát xây (nguồn Yên bái)	m3	280,000	320,000	370,000	
175	Cát trát (nguồn Yên Bái)	m3	280,000	320,000	370,000	
VIII	**Huyện Ngân Sơn**					
*	**Cát các loại**					
176	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	450,000	470,000	500,000	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lưu
177	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	450,000	470,000	500,000	
178	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	450,000	470,000	500,000	
179	Cát xây (nguồn Ba Bể)	m3	450,000	450,000	470,000	Bãi tập kết- Cơ Sở Thoòng Loan, xã Vân Tùng
180	Cát bê tông (nguồn Ba Bể)	m3	450,000	450,000	470,000	
181	Cát trát (nguồn Đa Phúc)	m3	450,000	450,000	450,000	
*	**Đá xây dựng**					
182	Bột đá	m3	210,000	210,000	210,000	Mỏ đá Bản Tặc xã Đức Vân (Doanh nghiệp Tư nhân Cao Bắc ĐT: 02093.871. 888)
183	Đá 0,5x1	m3	250,000	250,000	270,000	
184	Đá 1x2; 1x1,6	m3	250,000	250,000	270,000	
183	Đá 2x4	m3	230,000	230,000	250,000	
186	Đá 4x6	m3	220,000	220,000	240,000	
187	Đá hộc	m3	200,000	200,000	210,000	
188	Đá cấp phối loại 1	m3	230,000	230,000	230,000	
189	Đá cấp phối loại 2	m3	180,000	180,000	190,000	

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua hàng

PHỤ LỤC 05

Giá thép xây dựng tỉnh Bắc Kạn tháng 4,5,6 năm 2022

(Kèm theo văn bản số 1195 /CBGLS-XD-TC, ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

ĐVT: đồng

TT	Loại Vật liệu	Đơn vị	Giá chưa có thuế VAT
	Sản phẩm của Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên giá bán tại kho bãi bên bán (tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua		
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 1/4/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	19,200
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	19,200
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	19,500
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	19,250
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	19,400
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	19,250
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	19,200
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	19,400
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	19,250
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	19,200
*	***Giá thép hình từ ngày 01/4/2022***		
1	Thép góc L40 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,550
2	Thép góc L50 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,350
3	Thép góc L60 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,350
4	Thép góc L63-65 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,300
5	Thép góc L70-75 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,400
6	Thép góc L80-90 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,600
7	Thép góc L100 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,700
8	Thép góc L120-130 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	20,200
9	Thép góc L150 SS 400; L=6m; 9m;12m	kg	21,200
10	Thép góc L80-90 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,300
11	Thép góc L100 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,800
12	Thép góc L120-130 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,800
13	Thép góc L150 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	22,100
14	Thép C8-10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,300
15	Thép C12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,400
16	Thép C14 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,600
17	Thép C16 SS 400;CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,600
18	Thép C18 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,750
19	Thép I10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	20,000
20	Thép I12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,950
21	Thép I15 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	20,400
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		

	Độ dài 9m < L < 12m	kg	18,240
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,850
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17,460
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	17,070
23	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại		
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	18,360
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,960
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17,610
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	17,270
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 11/5/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	18,750
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	18,750
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	19,200
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	18,800
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	19,100
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	18,950
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18,900
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	19,100
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	18,950
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	19,800
*	***Giá thép hình từ ngày 12/5/2022***		
1	Thép góc L40 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,200
2	Thép góc L50 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,000
3	Thép góc L60 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,000
4	Thép góc L63-65 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,950
5	Thép góc L70-75 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,050
6	Thép góc L80-90 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,250
7	Thép góc L100 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,350
8	Thép góc L120-130 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,850
9	Thép góc L150 SS 400; L=6m; 9m;12m	kg	20,850
10	Thép góc L80-90 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	19,950
11	Thép góc L100 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,450
12	Thép góc L120-130 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,450
13	Thép góc L150 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	21,750
14	Thép C8-10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,950
15	Thép C12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,050
16	Thép C14 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,250
17	Thép C16 SS 400;CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,250
18	Thép C18 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,400
19	Thép I10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,650
20	Thép I12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,600
21	Thép I15 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	20,050
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	17,910

	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,520
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17,140
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16,760
23	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại		
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	18,040
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,640
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17,310
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16,970
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 23/5/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	17,950
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17,950
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	18,600
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	18,000
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	18,500
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	18,350
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18,300
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	18,500
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	18,350
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18,350
*	***Giá thép hình từ ngày 24/5/2022***		
1	Thép góc L40 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,900
2	Thép góc L50 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,700
3	Thép góc L60 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,700
4	Thép góc L63-65 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,650
5	Thép góc L70-75 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,750
6	Thép góc L80-90 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,950
7	Thép góc L100 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,050
8	Thép góc L120-130 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,550
9	Thép góc L150 SS 400; L=6m; 9m;12m	kg	20,550
10	Thép góc L80-90 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	19,650
11	Thép góc L100 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,150
12	Thép góc L120-130 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	20,150
13	Thép góc L150 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	21,450
14	Thép C8-10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,650
15	Thép C12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,750
16	Thép C14 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,950
17	Thép C16 SS 400;CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,950
18	Thép C18 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,100
19	Thép I10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,350
20	Thép I12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,300
21	Thép I15 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,750
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	17,620
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,250

	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16,870
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16,500
23	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại		
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	17,760
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,370
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	17,040
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16,710
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 30/5/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	17,750
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17,750
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	18,400
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17,800
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	18,300
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	18,150
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18,100
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	18,300
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	18,150
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	18,100
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 06/6/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	17,450
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17,450
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	18,100
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17,500
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	18,000
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	17,850
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,800
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	18,000
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	17,850
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,800
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 11/6/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	17,450
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17,450
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	17,900
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17,500
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	17,800
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	17,650
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,600
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	17,800
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	17,650
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,600
*	***Giá thép hình từ ngày 15/6/2022***		
1	Thép góc L40 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,750
2	Thép góc L50 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,400
3	Thép góc L60 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,400

4	Thép góc L63-65 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,350
5	Thép góc L70-75 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,450
6	Thép góc L80-90 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,650
7	Thép góc L100 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,750
8	Thép góc L120-130 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,250
9	Thép góc L150 SS 400; L=6m; 9m;12m	kg	20,250
10	Thép góc L80-90 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	19,350
11	Thép góc L100 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	19,850
12	Thép góc L120-130 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	19,850
13	Thép góc L150 SS 540; L=6m; 9m;12m	kg	21,150
14	Thép C8-10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,450
15	Thép C12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,550
16	Thép C14 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,750
17	Thép C16 SS 400;CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,750
18	Thép C18 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	18,900
19	Thép I10 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,050
20	Thép I12 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,000
21	Thép I15 SS 400; CT38, CT42 L=6m; 9m;12m	kg	19,450
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	17,360
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	16,990
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16,620
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16,260
23	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	
	Độ dài 9m < L < 12m	kg	17,490
	Độ dài 6m < L < 9m	kg	17,100
	Độ dài 4m ≤ L < 6m	kg	16,780
	Độ dài 2m ≤ L < 4m	kg	16,450
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 18/6/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	17,350
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17,350
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	17,800
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17,400
5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	17,700
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	17,550
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,500
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	17,700
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	17,550
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,500
*	***Giá thép cốt bê tông các loại ngày 24/6/2022***		
1	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8 –T (thép cuộn)	kg	17,200
2	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 (thép cuộn)	kg	17,200
3	Thép thanh vằn SD295A, CB300-V D9 (L=11,7)	kg	17,650
4	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 (thép cuộn)	kg	17,250

5	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10 (L=11,7m)	kg	17,550
6	Thép thanh vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 (L=11,7m)	kg	17,400
7	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,350
8	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10 (L=11,7m)	kg	17,550
9	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12 (L=11,7m)	kg	17,400
10	Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14-40 (L=11,7m)	kg	17,350